

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ
công tác năm 2018, phương hướng, nhiệm vụ năm 2019

Phần I

KẾT QUẢ CÔNG TÁC NĂM 2018

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng an ninh năm 2018; Ủy ban nhân dân huyện đã tập trung chỉ đạo, điều hành triển khai nhiều biện pháp để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện nên 16/17 chỉ tiêu chủ yếu năm 2018 đạt và vượt so với kế hoạch. Cụ thể:

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2018 (Có Biểu số 1 kèm theo):

1. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) đạt 13,07%, cao hơn năm 2017: 0,03%, cao hơn KH đề ra: 0,07%.
2. Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010): 4.691,03 tỷ đồng, tăng 13,07% so với năm 2017, đạt 100,07% KH. Trong đó:
 - Ngành nông - lâm nghiệp: 2.190,62 tỷ đồng, tăng 8,29% so với năm 2017, đạt 99,47% KH;
 - Ngành công nghiệp-xây dựng: 1.695,09 tỷ đồng, tăng 18,05% so với năm 2017 đạt 100,61% KH,
 - Ngành thương mại - dịch vụ: 805,32 tỷ đồng, tăng 16,73% so với năm 2017, đạt 100,55% KH.
3. Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) chuyển dịch hợp lý:
 - Ngành nông - lâm nghiệp: chiếm 40,23% cơ cấu kinh tế, giảm 1,50% so với cơ cấu ngành năm 2017, giảm 0,32% so với KH.
 - Ngành công nghiệp-xây dựng: chiếm 37,40% cơ cấu kinh tế, tăng 1,17% so với cơ cấu ngành năm 2017, tăng 0,05% so với KH.
 - Ngành thương mại - dịch vụ: chiếm 22,37% cơ cấu kinh tế, tăng 0,32% so với cơ cấu ngành năm 2017, tăng 0,27% so với KH.
4. Về xây dựng nông thôn mới: xã Nghĩa Hòa đạt 15 tiêu chí, đạt 100% KH; xã Hòa Phú đạt 14 tiêu chí, đạt 93,3% KH.
5. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện theo phân cấp ược thực hiện 33,119 tỷ đồng, đạt 116,70% KH tỉnh, 112,34.% KH huyện (tăng 10,59% so với năm 2017).
6. Chi ngân sách ước đạt 379,853 tỷ đồng, đạt 111,97% KH tỉnh, 109,97% KH huyện (tăng 0,66% so với năm 2017).

7. Thu nhập bình quân đầu người: 34,40 triệu đồng/người/năm, đạt 106,70% KH (tăng 8,48% so với năm 2017).

8. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 1,15%, đạt 100% KH, giảm 0,01% so với năm 2017.

9. Số lao động được giải quyết và tạo việc làm mới trong năm 1.315 người, đạt 100% KH.

10. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 12,17%, đạt 106,08% KH (giảm 3,24% so với năm 2017).

11. Trung bình 1 vạn dân có 5,16 bác sỹ, đạt 102,79% KH; 100% Trạm Y tế có bác sỹ; có 15/15 xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia mới về y tế, đạt 100% KH.

12. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế được 98,50%, đạt 106,06 KH tỉnh và 100% KH huyện, tăng 0,51% so với năm 2017.

13. Huy động 98,68% số trẻ em trong độ tuổi Tiểu học đến trường, đạt 100% kế hoạch.

14. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 46% (tương đương 23 trường).

15. Có 104 khu dân cư đạt danh hiệu khu dân cư văn hóa, chiếm tỷ lệ 84,55% trên tổng số khu dân cư, đạt 100% KH; 14.200 hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa, chiếm tỷ lệ 77,98% trên tổng số hộ gia đình, đạt 100,96% KH.

16. Tỷ lệ che phủ của rừng (kể cả diện tích cây cao su) chiếm 36,50%, đạt 100,25% KH.

17. Giao quân đảm bảo chất lượng, số lượng, đạt 100% chỉ tiêu tình giao. Không để xảy ra biểu tình, bạo loạn.

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRÊN CÁC LĨNH VỰC.

I. LĨNH VỰC KINH TẾ (Có Biểu số 2 kèm theo):

1. Về nông nghiệp, lâm nghiệp.

a. Nông nghiệp:

- Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 24.907,70 ha đạt 114,13% KH tỉnh, 100,01% KH huyện, tăng 0,53% so với năm 2017. Thời tiết năm nay mưa nhiều, lượng mưa lớn đã làm cho 512,84 ha cây trồng các loại bị thiệt hại nên năng suất, sản lượng một số loại cây trồng không đạt KH và giảm so với năm 2017. Tổng sản lượng lương thực đạt 22.064,65 tấn, đạt 95,07% KH tỉnh, 93,75% KH huyện, giảm 5,44% so với cùng kỳ năm 2017. Trong năm 2018, đã tái canh được 312 ha, đạt 94% KH (lũy kế 3 năm 2016-2018 thực hiện được 726 ha đạt 37,230% KH giai đoạn 2016-2020). Cây công nghiệp phát triển tốt. Riêng cây tiêu bị chết 52,91 ha; sản lượng cà phê và tiêu giảm, cùng với giá cả giảm mạnh đã làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân.

- Về chăn nuôi: Thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; tổ chức tiêm vắc xin theo đúng kế hoạch nên không để xảy ra dịch bệnh. Đàn gia súc, gia cầm phát triển bình thường đến nay, tổng đàn vật nuôi trên địa bàn huyện là 215.592 con. Phối hợp với Trung tâm giống thủy sản tỉnh tổ chức cấp cá giống, thức ăn và tập huấn kỹ thuật cho 30 hộ dân làng Dochl, Dip (xã Ia Kreng) nhìn chung cá sinh trưởng, phát triển tốt. Về thủy sản: Trên địa bàn huyện có 895 ha mặt nước sản xuất thủy sản; sản lượng thủy sản ước đạt 633 tấn, tăng 83,51% so với năm 2017.

- Về thủy lợi: Phối hợp với Viện Quy hoạch thủy lợi tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi vừa và nhỏ trên địa bàn huyện đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn huyện trong điều kiện biến đổi khí hậu; chỉ đạo

đội ngũ khuyến nông viên thường xuyên hướng dẫn nhân dân nạo vét kênh mương, chống ngập úng trong mùa mưa bão.

- **Công tác phòng, chống thiên tai:** Huyện đã triển khai tốt kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; tổ chức trực 24/24 trong thời gian cao điểm mưa bão. Theo thống kê, rà soát trên địa bàn huyện có 16 điểm bị sạt lở do mưa bão (tại tuyến đường trục chính của xã Ia Kreng đi nhà máy thủy điện Sê san) và một số đoạn kênh mương của Công trình thủy lợi Ia Năih, xã Ia Phí, Công trình thủy lợi Ia Boh, xã Chư Đang Ya bị đứt gãy. UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tổ chức khắc phục để đảm bảo an toàn giao thông.

- **Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:** Huyện đã tập trung chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TU của Tỉnh ủy về xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số; đã Ban hành Bộ tiêu chí về làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2020, theo đó chọn Làng Bui (xã Nghĩa Hưng) là làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số trong năm 2018. Đã rà soát, đăng ký lại các xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, qua rà soát 02 xã Nghĩa Hưng, Ia Nhin vẫn đạt 19/19 tiêu chí; các xã còn lại đang tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch, trong đó cao nhất là xã Nghĩa Hòa đạt 15 tiêu chí, xã Hòa Phú đạt 14 tiêu chí¹. Lập dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2018-2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 07/8/2018; xây dựng kế hoạch phát triển hợp tác xã nông nghiệp gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020.

b. Lâm nghiệp:

Hoàn thành việc trồng 60 nghìn cây phân tán theo đúng kế hoạch. Chủ động trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, không để xảy ra cháy rừng. Thành lập Tổ Kiểm tra, truy quét liên ngành, tổ chức chốt chặn các địa bàn trọng điểm, vùng giáp ranh, giao ban hàng tháng của chủ rừng với các ngành chức năng và UBND các xã, tuy nhiên tình hình khai thác, cất giấu lâm sản trái phép vẫn xảy ra; trong năm 2018, đã xảy ra 19 vụ vi phạm (bằng năm 2017); khối lượng lâm sản thu giữ là 84,286 m³ gỗ các loại; trong đó vi phạm hành chính 15 vụ, vi phạm hình sự 4 vụ; đã xử lý hành chính 14 vụ số tiền 91 triệu đồng; trong đó có 01 vụ đặc biệt nghiêm trọng khai thác gỗ trái phép, chống người thi hành công vụ tại xã Hà Tây, Công an huyện đã chuyển hồ sơ sang Viện Kiểm sát Nhân dân huyện khởi tố vụ án. Triển khai trồng rừng tập trung tại xã Ia Kreng với 89 ha (cây bời lời đỏ); các ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biên Hồ, Đông Bắc Chư Păh 75 ha. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý cho xây dựng 03 Trạm Quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn huyện (tại xã Ia Kreng, Hà Tây, Chư Đang Ya). Tiếp tục phối hợp với Huyện Đăk Đoa giải quyết vụ việc các hộ dân Đăk Đoa canh tác sản xuất trên đất lâm nghiệp tại xã Hà Tây.

2. Công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp.

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện (giá so sánh năm 2010) ước đạt 946,96 tỷ đồng (tăng 19,49% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 100,07% KH huyện). Nhìn chung các cơ sở sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp hoạt động bình thường, quá trình sản xuất không xảy ra mất an toàn lao động; hệ thống điện

¹ Cụ thể: xã Nghĩa Hòa đạt 16 tiêu chí, xã Hòa Phú đạt 15 tiêu chí, xã Ia Mơ Nông đạt 11 tiêu chí, xã Chư Đang Ya đạt 10 tiêu chí, các xã: Ia Ka, Chư Jôr, Hà Tây, Đăk Tơ Ver đạt 9 tiêu chí, xã Ia Khroai đạt 8 tiêu chí, 02 xã: Ia Phí, Ia Kreng đạt 7 tiêu chí.

không xảy ra tình trạng quá tải công suất điện đảm bảo cung cấp điện sinh hoạt, sản xuất cho người dân nhất là trong thời gian cao điểm Tết Nguyên đán và tưới cà phê. Đăng ký chương trình khuyến công năm 2019 và triển khai đề án khuyến công năm 2018 tại xã Ia Nhin cho Công ty TNHH Cà phê HD Gia Lai.

Trong năm 2018 đã có 02 doanh nghiệp khảo sát và đang làm thủ tục xin chủ trương đầu tư tại khu công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp huyện là: Dự án Nhà máy chế biến bột bời lời của công ty TNHH Chế biến nông sản Thiên Đạt và Dự án Nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Song Đình Gia Lai. Hiện nay, Cụm CN-TTCN đã có 06 đơn vị được tỉnh, huyện cho thuê 13,298 ha đất để thực hiện 06 dự án với số vốn 118,9 tỷ đồng; diện tích đất đã cho thuê chiếm 34,42% tổng diện tích đất xây dựng nhà máy².

3. Về thương mại - dịch vụ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.308,36 tỷ đồng (*theo giá hiện hành*), tăng 13,57% so với năm 2017, đạt 101,63% KH huyện. Thực hiện tốt việc theo dõi tình hình cung ứng hàng hóa trên địa bàn; nhìn chung hàng hóa đa dạng về mẫu mã, chủng loại đảm bảo chất lượng; kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc trưng bày, giới thiệu sản phẩm của các đơn vị, qua kiểm tra không xảy ra tình trạng bán hàng lừa đảo. Phối hợp với Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại (Sở Công thương) tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn tại xã Ia Nhin đạt doanh số 110 triệu đồng.

4. Về quy hoạch, đầu tư -xây dựng và khoa học công nghệ.

a. Về quy hoạch: Trình thẩm định, phê duyệt 02 nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ia Ly và thị trấn Phú Hòa tới năm 2030. Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới một số xã đến năm 2020. Theo dõi, quản lý các quy hoạch đã được phê duyệt không để người dân lấn chiếm, sử dụng trái phép nhằm trục lợi tiền đền bù.

b. Đầu tư-xây dựng:

Tiếp tục theo dõi, giám sát việc đầu tư xây dựng các cầu dân sinh thuộc dự án LRAMP trên địa bàn huyện, đến nay đã xây dựng xong 8/13 cầu. Hoàn chỉnh kế hoạch đánh số nhà trên địa bàn thị trấn Ia Ly. Chỉ đạo các ngành chức năng phối hợp với UBND các xã, thị trấn thường xuyên kiểm tra và xử lý kịp thời kết cấu hạ tầng đường giao thông đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra và lắp đặt hệ thống đèn xanh, đèn đỏ tại ngã tư giao giữa đường Hồ Chí Minh (tại km 1588+980) với đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr. Kiểm tra, xử lý vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ 29 trường hợp trên đường Hồ Chí Minh-Quốc lộ 14 và 06 trường hợp Quốc lộ 19D qua địa bàn huyện.

Đối với các dự án, công trình thuộc kế hoạch năm 2018: Nguồn vốn đầu tư phát triển: 122 dự án/công trình với tổng nguồn vốn 92 tỷ 048 triệu đồng. Tính đến ngày 20/11/2018, đã hoàn thành 34 công trình, đang thi công 82 công trình. Khối lượng hoàn thành: 43.162 triệu đồng; đạt 46,89%KH; Khối lượng giải ngân: 57.717 triệu đồng; đạt 62,70.% KH. Nguồn vốn sự nghiệp: Tổng số dự án, công trình: 6 dự án/công trình với tổng nguồn vốn 8.884 triệu đồng³. Hiện đang chờ tỉnh phê duyệt: 01 công trình; đang thi công: 7 công trình; đang lựa chọn nhà thầu: 01 công trình và

² Gồm: Công ty CP Chế biến gỗ cao su Chư Păh; Nhà máy Chế biến gỗ của Công ty TNHH MTV Anh Tú và Công ty TNHH MTV Huỳnh Đệ; Nhà máy chế biến bột bời lời của Công ty TNHH Bột nhanh Trường Thịnh.

³ Trong đó: Sự nghiệp giáo dục: 3.820 triệu đồng sự nghiệp giao thông 880 triệu đồng, sự nghiệp kinh tế khác 4.184 triệu đồng

đã hoàn thành: 5 công trình. Khối lượng hoàn thành: 6.499 Tr.đồng; đạt 73,15 % KH. Khối lượng giải ngân: 3.412 triệu đồng; đạt 28,11% KH.

c. Về khoa học công nghệ: Tiếp tục triển khai hoàn thành các nội dung của dự án Mô hình trồng và sơ chế chuỗi rừng tại xã Ia Kren; phê duyệt Dự án ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ nhân rộng mô hình tái canh cây cà phê, kết hợp trồng cây che bóng năm 2018. Phối hợp với Sở Khoa học-Công nghệ tổ chức Hội nghị tập huấn tuyên truyền, phổ biến kiến thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho trên 150 cán bộ, công chức của huyện và các xã, thị trấn. Tổng hợp, xét chọn các dự án ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ cấp huyện năm 2019.

5. Về phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hộ kinh doanh cá thể và thu hút đầu tư:

Năm 2018, số hộ kinh doanh thành lập mới là 200 hộ (giảm 11,11% so với năm 2017, đạt 125% KH huyện) với 620 lao động, số vốn kinh doanh cấp mới là 22,4 tỷ đồng; hiện nay tổng số hộ kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn huyện là 953 hộ (giảm 9,58% so với cuối năm 2017).

Tổ chức Hội nghị gặp mặt doanh nghiệp năm 2018 với sự tham gia của gần 50 doanh nghiệp và hộ kinh doanh trên địa bàn. Xây dựng và triển khai phương án chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành Doanh nghiệp đối với Trạm cấp nước và Dịch vụ đô thị huyện. Đã thành lập được 03 hợp tác xã, thu hút 134 thành viên tham gia với tổng vốn điều lệ là 2.835,1 triệu đồng⁴. Vì mới được thành lập và còn gặp khó khăn nên hiện tại các hợp tác xã đều chưa phát sinh doanh thu. Đang xem xét thành lập 01 hợp tác xã tại xã Đăk Tơ Ver.

Về thu hút đầu tư đã có 7 dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư trên địa bàn huyện, trong đó có 01 dự án đã hoàn thành và đi vào hoạt động là: Dự án Nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty Cổ phần xây dựng và xây lắp điện Gia Lai với sản lượng chạy thử đạt 100.000 viên; các dự án khác đang tiếp tục triển khai⁵. Đã phối hợp với các sở ngành của tỉnh tham gia ý kiến đối với 7 dự án thu hút đầu tư trên địa bàn huyện thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh⁶.

6. Công tác quản lý đất đai, môi trường và khoáng sản:

Điều chỉnh Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2020 và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện; hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2017 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018; triển khai công tác thống kê đất đai năm 2018 cấp xã và cấp huyện. Tổ chức đấu giá và thu tiền sử

⁴ HTX Nông nghiệp Nghĩa Hưng có 60 thành viên, HTX Nông nghiệp Việt Tiến với 57 thành viên, HTX Hợp tác xã sản xuất, thương mại, dịch vụ, du lịch nông nghiệp Ia Mơ Nông có 7 thành viên.

⁵ Gồm: Dự án Nhà máy Chiết nạp Gas của Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoài Phương; 02 Dự án của Công ty TNHH Biophap: Dự án khu nghỉ dưỡng kết hợp trồng trọt hữu cơ theo tiêu chuẩn quốc tế tại thị trấn Phú Hòa và Dự án Khu sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn hữu cơ quốc tế tại xã Ia Khươl; Dự án đầu tư khai thác mỏ đá xây dựng tại thị trấn Ia Ly của Công ty TNHH Tài nguyên-Môi trường Hoàng Long và Dự án trồng rừng sản xuất tại xã Ia Kren của Công ty Cổ phần Ong mật Hoàng Huỳnh Khang Gia Lai; Dự án đầu tư xây dựng mỏ cát xây dựng tại xã Ia Khươl của Công ty TNHH MTV Vĩnh Anh Gia Lai.

⁶ Dự án Nhà máy điện Mặt trời Ia Khươl của công ty Cổ phần Năng lượng và tái tạo Hà Linh Gia Lai; Dự án điện Mặt trời Ia Mơ Nông của Công ty cổ phần Thăng Long; Dự án Nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Song Đình Gia Lai; Dự án trồng rừng sản xuất tại xã Ia Kren của Công ty CP Ong mật Hoàng Huỳnh Khang Gia Lai, đơn thuê lại Trụ sở xã Nghĩa Hưng cũ của Công ty TNHH MTV Dược liệu Diên An Gia Lai.

dụng đất năm 2018 được 137 lô đất với diện tích 25.616,554m² tại các xã: Nghĩa Hòa, Ia Nhin, Ia Ka, TT Phú Hòa và TT Ia Ly, với tổng số tiền sử dụng đất 13,075 tỷ đồng; Lập phương án, kế hoạch và các thủ tục đấu giá, thu tiền sử dụng đất năm 2019 với tổng số 212 lô đất, tổng diện tích 40.852,65m² tại địa bàn xã: Nghĩa Hòa, Ia Ka, Nghĩa Hưng, thị trấn Phú Hòa và thị trấn Ia Ly với tổng giá khởi điểm 19 tỷ 803 triệu đồng. Lập phương án quản lý, sử dụng đối với 1.228,37 ha đất mà Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi của các đơn vị, doanh nghiệp giao lại cho huyện quản lý⁷. Chuyển mục đích sử dụng đất cho 59 trường hợp. Cấp 3.177 Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 1.041,14 ha. Chuyển mục đích sử dụng và bàn giao 21.700 m² đất tại thị trấn Phú Hòa cho Tỉnh xá Ngọc Như và 9.510 m² đất tại thị trấn Ia Ly cho Chùa Phước Lâm để xây dựng nơi thờ tự và sinh hoạt tôn giáo.

Tiếp tục triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án: Hồ chứa cát lũ kết hợp phát điện Đăk Bla thuộc địa bàn xã Hà Tây; Đường liên huyện Chư Păh-Ia Grai-Đức Cơ-Chư Prông (đoạn qua địa bàn huyện); Đường dây 500kV Dốc Sỏi-Pleiku 2; Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp (KFWW 3.1); Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản huyện Chư Păh; Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh, thị trấn Phú Hòa và Dự án bồi thường thu hồi 4,9 ha đất tại thôn 6, Nghĩa Hưng.

Về công tác quản lý tài nguyên khoáng sản: Ban hành kế hoạch kiểm tra, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác năm 2018 (54 điểm mỏ); rà soát, thống kê, xin ý kiến tỉnh về hướng xử lý, giải quyết đối với 23 vị trí có cát bồi lấp làm ảnh hưởng đến đất ruộng, đất sản xuất của dân tại xã Ia Nhin, Ia Mơ Nông, Nghĩa Hưng, thị trấn Phú Hòa. Mặc dù UBND huyện đã chỉ đạo các ngành chức năng và các xã, thị trấn thường xuyên theo dõi, tăng cường kiểm tra, xử lý nhưng tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, nhất là khai thác cát vẫn diễn biến hết sức phức tạp. Từ đầu năm đến nay đã phát hiện, xử lý 19 vụ khai thác khoáng sản trái phép với số tiền xử lý vi phạm hành chính 79 triệu đồng và tịch thu nhiều tang vật, phương tiện vi phạm.

Về môi trường: Đã tổ chức kiểm tra hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất, xả thải của một số tổ chức, cá nhân tại xã Ia Khươl, Ia Mơ Nông, Ia Nhin. Tổ chức kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại 32 cơ sở, đã xử lý vi phạm hành chính 01 trường hợp, số tiền 1 triệu 250 nghìn đồng. Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường cho 11 trường hợp.

8. Tài chính-Ngân hàng.

a) Tài chính: Thu ngân sách huyện theo phân cấp (không kể trợ cấp, kết dư, chuyển nguồn) ước đạt 33.118 triệu đồng, (tăng 10,59% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 116,7% KH tỉnh và 112,34% KH huyện)⁸. Tổng chi ngân sách huyện 379.853 triệu đồng, (tăng 0,66% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 111,97% KH tỉnh và 109,97% KH huyện)⁹. Nhìn chung việc điều hành chi ngân sách đúng theo tinh thần

⁷ Gồm: 424,92 ha đất của Công ty Cà phê 706 sau khi cổ phần hóa; 585,6772 ha đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Chè Biển Hồ; 28,9855 ha đã thu hồi của Công ty sản xuất và kinh doanh vật tư vận tải Sông Đà 16 tại xã Nghĩa Hưng; 18,01 ha thu hồi của Công ty chè Biển Hồ tại xã Ia Khươl; 128 ha thu hồi của BQLRPH Ia Ly tại xã Ia Phi và phần đất dọc tỉnh lộ 661 khu vực Ngã ba Làng Bàng, xã Ia Ka, thôn 4, thôn 5 xã Nghĩa Hòa; 42,8 ha đất trồng keo thu hồi của BQL Rừng phòng hộ Ia Ly và diện tích đất cao su thanh lý tại khu vực làng Kênh Chóp (xã Ia Nhin).

⁸ Cụ thể, thu tiền sử dụng đất được 19.000 triệu đồng (tăng 38,24% so với năm 2017, đạt 174,31% KH tỉnh và 172,73% KH huyện); cơ quan Thuế thu được 12.344 triệu đồng (đạt 76,2% KH tỉnh và 71,77% KH huyện); các đơn vị, các xã triển khai thu khác ngân sách được: 1.775 triệu đồng, (đạt 138,67% KH tỉnh và KH huyện).

⁹ Trong đó: Chi từ nguồn vốn tỉnh phân cấp 13.500 triệu đồng (tăng 12,3% so với năm 2017, đạt 100% KH tỉnh và KH huyện); nguồn thu tiền sử dụng đất 11.567 triệu đồng (đạt 106,12% KH tỉnh và 106,61% KH huyện);

chỉ đạo của Trung ương, tỉnh; đảm bảo theo đúng dự toán HĐND huyện giao và các nhiệm vụ khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

Tổng thu ngân sách qua Kho bạc Nhà nước 406 tỷ 693 triệu đồng (gồm: thu ngân sách Trung ương 1,06 triệu đồng, thu ngân sách địa phương: 405,633 triệu đồng). Tổng chi ngân sách qua Kho bạc huyện 297,8 triệu đồng (gồm: Chi ngân sách Trung ương 21,545 triệu đồng, chi ngân sách địa phương 276,257 triệu đồng).

b) Ngân hàng: Các ngân hàng trên địa bàn huyện thực hiện tốt các giải pháp về huy động vốn, mở rộng tín dụng đáp ứng về vốn cho nhân dân phát triển sản xuất kinh doanh. Trong năm Ngân hàng NN-PTNT huyện đã huy động 366 tỷ 092 triệu đồng (giảm 0,5% so với với đầu năm); tổng dư nợ 704 tỷ 351 triệu đồng; nợ xấu chiếm 0,63%. Ngân hàng chính sách xã hội huyện đã huy động vốn tại địa phương được 28 tỷ 300 triệu đồng, tổng dư nợ 266 tỷ đồng, nợ xấu chiếm 0,2% tổng dư nợ. UBND huyện đã chỉ đạo lực lượng Công an huyện phối hợp với các ngành có liên quan tăng cường công tác kiểm tra, xử lý hoạt động cho vay nặng lãi trên địa bàn.

II. LĨNH VỰC VĂN HÓA-XÃ HỘI (Có Biểu số 3 kèm theo):

1. Về giáo dục-đào tạo.

Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2017- 2018; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%; xét tốt nghiệp THCS đạt 99,1%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 97,1%; có 23 trường đạt chuẩn quốc gia (tăng 03 trường so với năm học 2016-2017). Tổ chức tốt ngày tựu trường, ngày học chính thức và Lễ khai giảng năm học 2018-2019 theo đúng chỉ đạo của tỉnh; năm học này toàn huyện có 50 đơn vị trường học với 1.074 cán bộ, giáo viên, nhân viên và 18.728 học sinh các cấp (giảm 03 trường so với năm học trước do sáp nhập một số đơn vị trường học theo Nghị quyết số 19 của BCH Trung ương Đảng)¹⁰. Công tác chuẩn bị cho năm học mới được thực hiện chu đáo, đảm bảo công tác dạy và học ngay từ đầu năm học; tích cực thực hiện các giải pháp duy trì sĩ số học sinh, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chấn chỉnh tình trạng lạm thu dưới mọi hình thức; tăng cường quản lý việc dạy thêm, học thêm. Hội khuyến học huyện đã tổ chức thành công Đại hội đại biểu lần thứ 4, nhiệm kỳ 2018-2023.

2. Về y tế, dân số-kế hoạch hóa gia đình.

Ngành y tế đã tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho nhân dân, không để xảy ra các dịch bệnh nguy hiểm; trong năm đã khám chữa bệnh cho 63.128 lượt người. Triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; tổ chức tiêm chủng mở rộng kịp thời, đầy đủ, số trẻ em tiêm đủ liều là 1.712 trẻ, đạt tỷ lệ 95%. Toàn huyện hiện có 15/15 Trạm Y tế đạt chuẩn quốc gia (theo chuẩn mới), 100% trạm y tế có bác sĩ. Xây dựng và lắp đặt 12 cụm pa nô tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng, chống HIV/AIDS tại 7/15 xã, thị trấn¹¹; kiểm tra các cơ sở hành nghề y được tư nhân và công tác vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, các cơ sở ăn uống nhất là trong dịp diễn ra kỳ thi THPT quốc gia, Tết Nguyên đán, Tết

nguồn ngân sách khác: 8.811 triệu đồng; chi thường xuyên 339.465 triệu đồng (tăng 8,3% so với năm 2017, đạt 110,11% KH tỉnh và 109,02% KH huyện). Chi nộp trả ngân sách 38 triệu đồng.

¹⁰ Đã tiến hành sát nhập các trường học gồm: trường TH xã Chư Jôr và Trường THCS xã Chư Jôr thành trường TH&THCS xã Chư Jôr; trường TH xã Ia Mơ Nông và Trường THCS xã Ia Mơ Nông thành trường TH&THCS xã Ia Mơ Nông; trường THCS Ia Khươl và trường THPT Phạm Hồng Thái thành trường THCS & THPT Phạm Hồng Thái.

¹¹ Các thị trấn Phú Hòa, thị trấn Ia Ly, xã Hòa Phú, Nghĩa Hưng, Nghĩa Hòa, Ia Mơ Nông, Ia Ninh.

Trung thu năm 2018¹² nên không đề xảy ra ngộ độc thực phẩm tập thể trên địa bàn huyện. Tổ chức thành công Lễ phát động hưởng ứng Tháng hành động vì an toàn thực phẩm tại xã Ia Nhin và Lễ phát động phòng, chống HIV/AIDS năm 2018.

Công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình được đẩy mạnh; thường xuyên tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có mức sinh cao áp dụng các biện pháp tránh thai nhằm hạn chế tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên; Tổ chức điều tra tổng hợp về già hóa dân số; tình hình tảo hôn và mất cân bằng giới tính khi sinh năm 2018. Tổ chức truyền thông, tư vấn về sức khỏe tiền hôn nhân, mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số tại 15 xã, thị trấn. Triển khai chiến dịch tăng cường tuyên truyền, vận động lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/KHHGD năm 2018 đạt 75% KH. Kiểm tra rà soát và cập nhật 1.052 thông tin về DS-KHHGD vào kho dữ liệu điện tử. Triển khai công tác tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 theo đúng kế hoạch của tỉnh.

3. Về văn hóa-thể thao-du lịch; truyền thanh-truyền hình.

Các xã, thị trấn, đơn vị đã tổ chức nhiều hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao phục vụ các ngày lễ, Tết và tổ chức thông tin, tuyên truyền việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các hoạt động chính trị trên địa bàn và các ngày Lễ lớn của đất nước bằng nhiều hình thức như: cắt, treo băng rôn, tổ chức xe loa tuyên truyền lưu động và tổ chức chiếu phim, văn nghệ phục vụ nhân dân¹³; Tổ chức thành công nhiều phong trào thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ¹⁴; tích cực tham gia các phong trào do tỉnh tổ chức và đạt nhiều giải thưởng cao¹⁵. Xây dựng kế hoạch phát triển ngành thể dục thể thao huyện Chư Păh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được đẩy mạnh; đến năm 2018 toàn huyện có 104 khu dân cư đạt danh hiệu khu dân cư văn hóa, chiếm tỷ lệ 84,55% trên tổng số khu dân cư, đạt 100% KH; 14.200 hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa, chiếm tỷ lệ 77,98% trên tổng số hộ gia đình và đạt 100,96% KH.

Hoạt động quảng bá, xúc tiến liên kết phát triển du lịch được chú trọng; đã tổ chức thành công Lễ hội Hoa Dã Quỳ-Núi lửa Chư Đăng Ya năm 2018 từ ngày 10-13/11/2018 đã thu hút trên 145 nghìn lượt du khách đến tham quan (tăng 5,8 lần so với năm 2017); Phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam, Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn Tourist xây dựng phim quảng bá du lịch tại Núi lửa Chư Đăng Ya, Làng Phung, làng Kép (xã Ia Mơ Nông), làng Kon Sơ Lãng (xã Hà Tây); các doanh nghiệp viễn thông triển khai quảng bá du lịch qua dịch vụ tin nhắn SMS; việc tuyên truyền trên các mạng xã hội Facebook đã phát huy hiệu quả, thu hút được sự quan tâm của nhiều người. Trong năm đã có nhiều đoàn khách đến tham quan điểm Du

¹² Tiến hành kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Mậu tuất và Tết Trung thu năm 2018. Tổng số cơ sở được kiểm tra: 37 cơ sở, trong đó số cơ sở vi phạm: 31 cơ sở, đã xử lý hành chính: 13 cơ sở, số tiền 9 triệu 750 nghìn đồng. Kiểm tra hoạt động của các cơ sở hành nghề y, được tư nhân trên địa bàn huyện được 11 cơ sở, số cơ sở vi phạm bị xử lý vi phạm hành chính: 03 cơ sở.

¹³ Cắt dán 118 băng rôn, 850 m² pano, 500 cờ chuỗi, 2000 m cờ dây; tuyên truyền cổ động 30 đợt xe loa; đội thông tin lưu động tổ chức biểu diễn 48 đêm tại các xã, thị trấn thu hút trên 24000 người dân tham gia. Phối hợp với Nhà hát Ca múa nhạc Đam San tổ chức 22 buổi biểu diễn văn nghệ và chiếu phim tại 15 xã, thị trấn trên địa bàn.

¹⁴ Tổ chức thành công Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2018; giải cầu lông, giải bóng bàn có hơn 50 vận động viên tham gia gồm 7 nội dung thi đấu, BTC đã trao 21 giải...

¹⁵ Tham gia Đại hội thể dục, thể thao tỉnh lần thứ VIII năm 2018 với kết quả đạt 01 huy chương vàng, 04 huy chương bạc, 16 huy chương đồng, xếp thứ 14/20 đơn vị tham gia. Tham gia Hội thi thể thao và tìm hiểu pháp luật về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở năm 2018 đạt giải khuyến khích toàn đoàn; tham gia giải vô địch trẻ bộ môn võ Teawondo tỉnh lần thứ I năm 2018 đạt 5 huy chương đồng; tham gia Hội thao DTTS toàn tỉnh đạt 5 huy chương bạc, 3 huy chương đồng xếp thứ 9/17 đơn vị tham gia.

lịch sinh thái làng Phung, làng Kép I (xã Ia Mơ Nông), thủy điện Ia Ly, khu vực vườn chè, chùa Bửu Minh (xã Nghĩa Hưng).

Đài TT-TH huyện đã thực hiện được 1.659 tin; bài, phóng sự, gương người tốt (1.462 tin, 197 bài); đăng tải trên 400 tin, bài trên Trang thông tin điện tử của huyện; sửa chữa 81 cụm loa TT-FM; bảo dưỡng máy móc, sửa chữa đường dây truyền thanh, các cụm FM bảo đảm hoạt động thông suốt. Số giờ phát sóng trong năm: truyền thanh FM: 5.787 giờ (đạt 100,81% KH); truyền hình 6.150 giờ (đạt 100,81 % KH).

4. Về lao động-thương binh và xã hội.

Chú trọng quan tâm và chăm lo đến các gia đình chính sách, người có công, đối tượng xã hội cộng đồng; các dịp Lễ, Tết, ngày kỷ niệm huyện đều tổ chức các đoàn đến thăm chúc mừng¹⁶; giải quyết đúng quy định các chế độ hỗ trợ cho đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội¹⁷. Toàn huyện hiện có 4.085 đối tượng chính sách người có công do Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội quản lý. Bằng các nguồn tài trợ của các đơn vị, doanh nghiệp trong năm đã triển khai hỗ trợ xây dựng mới nhà cho 15 hộ nghèo và hộ gia đình chính sách có khó khăn về nhà ở trên địa bàn huyện¹⁸.

Triển khai đồng bộ các biện pháp để thực hiện công tác giảm nghèo; lồng ghép hiệu quả các nguồn vốn của Trung ương, tỉnh, huyện đầu tư cho hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở các xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn; cấp phát kịp thời 88.575 kg gạo của Chính phủ cho UBND các xã, thị trấn cứu đói trong dịp tết, giáp hạt năm 2018 và 25.800 kg gạo của Chính phủ Hàn Quốc cho các hộ bị thiệt hại do bão Damrey và thiên tai năm 2017. Xuất ngân sách huyện 300 triệu đồng cho các xã, thị trấn làm quỹ dự phòng cứu đói. Việc triển khai xây dựng nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33 của Thủ tướng Chính phủ đã đưa 86 hộ ra khỏi Đề án đồng thời bổ sung mới 111 hộ; đến nay đã xây dựng, giải ngân được 40/137 căn nhà theo KH năm 2018.

Qua điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018, toàn huyện có 602 hộ thoát nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 12,17% so với đầu năm, đạt 106,08% KH và không còn hộ nghèo chính sách người có công.

Hội Chữ thập đỏ huyện đã vận động được số hàng, tiền trị giá hơn 1 tỷ 178 triệu đồng để cứu trợ cho 2.331 lượt người. Phối hợp với Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam tổ chức thành công Chiến dịch Hành trình đỏ thu được 331 đơn vị máu sạch, đạt 110% KH.

Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2018 được thực hiện theo đúng kế hoạch, đã mở được 03 lớp, gồm: 01 lớp đào tạo nghề sửa chữa máy nông nghiệp cho 30 học viên tại xã Chư Jôr, 2 lớp đào tạo kỹ năng làm du lịch cộng đồng và trình diễn công chiêng tại thị trấn Ia Ly và xã Chư Đang Ya. Phối hợp với Trung

¹⁶ Trong các dịp Lễ, tết, đặc biệt là Tết Nguyên đán 2018 và kỷ niệm 71 năm Ngày TBLS(27/7/1947-27/7/2018) huyện đã tổ chức thăm, tặng 6.887 xuất quà của Trung ương, tỉnh, huyện và các tổ chức, doanh nghiệp, các xã, thị trấn trị giá hơn 1 tỷ 145 triệu đồng cho đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo... trên địa bàn.

¹⁷ Đề nghị tỉnh xem xét, giải quyết chế độ mai táng phí cho cho 21 đối tượng chính sách, 03 đối tượng Cựu Chiến binh, 15 đối tượng theo Quyết định 290, 07 đối tượng theo QĐ 62 và 04 đối tượng theo Nghị định 150; đề nghị tỉnh xem xét giải quyết chế độ cho 02 đối tượng trợ cấp 01 lần theo Quyết định 62. Hướng dẫn và giới thiệu 04 đối tượng thân nhân liệt sỹ đi thăm viếng mộ và di chuyển hải cốt liệt sỹ. Tổ chức cấp 1.034 thẻ Bảo hiểm y tế cho đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và 3.500 thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng BTXH, cựu chiến binh, Người cao tuổi, hộ nghèo và cận nghèo năm 2018; chi trả đầy đủ trợ cấp cho 981 đối tượng người có công và 2.257 đối tượng bảo trợ xã hội. Ban hành Quyết định hưởng trợ cấp xã hội cho 125 đối tượng, 31 trường hợp ngừng trợ cấp hàng tháng hưởng mai táng phí

¹⁸ Gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh tại Gia Lai hỗ trợ 7 căn; Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp-Phát triển nông thôn huyện Chư Păh hỗ trợ 03 căn, Ban chỉ huy Quân sự huyện

tâm Dịch vụ - Việc làm tinh tổ chức phiên giao dịch việc làm tại huyện, đã có trên 20 người đăng ký giới thiệu được việc làm tại phiên giao dịch. Chi đạo UBND các xã, thị trấn phối hợp giám sát việc các công ty đến tuyển dụng lao động trên địa bàn huyện đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài, qua thống kê trong năm 2018 đã có 6 trường hợp nào đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và Ả Rập Xê Út.

Chú trọng chăm sóc trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn¹⁹. Tổ chức Hội nghị tổ chức tiếp xúc, đối thoại giữa Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện với trẻ em năm 2018. Lập hồ sơ đề nghị xây nhà tình thương từ Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam cho 01 học sinh thuộc hộ nghèo khó khăn về nhà ở. Tổ chức nói chuyện chuyên đề về Ngôi nhà an toàn, phóng, chống tai nạn thương tích cho trẻ em tại xã Hòa Phú và Nghĩa Hưng. Qua đánh giá toàn huyện có 15/15 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, thị trấn phù hợp với trẻ em năm 2018, đạt 100%KH.

5. Công tác dân tộc, tôn giáo.

a. Công tác dân tộc:

Thực hiện tốt chính sách dân tộc; phát huy vai trò tích cực của các già làng, trưởng thôn, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, trợ giá trợ cước, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, cho vay phát triển sản xuất, .v.v... được quan tâm thực hiện theo đúng kế hoạch. Cụ thể:

- **Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:** Tổng kinh phí thực hiện 12 tỷ 877 triệu đồng; hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất: 122.445 triệu đồng, đã phối hợp với Công ty cổ phần Kinh doanh và phát triển miền núi Gia Lai cấp 506,98kg lúa ĐV 108, 74.187,65kg phân NPK, 8.445,16kg phân lân bột và 72 con bò giống cho các đối tượng thụ hưởng. Hợp phần đầu tư cơ sở hạ tầng: 10.432 triệu đồng xây dựng, sửa chữa 15 công trình đường giao thông; hợp phần duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng: 594 triệu đồng duy tu, sửa chữa 03 công trình; hợp phần đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng 355 triệu đồng, đã tổ chức 20 lớp tập huấn cho 800 học viên.

- Về chương trình cấp các mặt hàng không thu tiền: Phối hợp tốt với các đơn vị được tinh ủy thác cấp phát đầy đủ, đúng quy định các mặt hàng cấp không thu tiền cho các đối tượng thụ hưởng²⁰.

- Việc thực hiện các chế độ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ: Năm 2018 đã tổ chức Đoàn đại biểu là người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số của huyện đi tham quan, học tập một số mô hình

¹⁹ Tổ chức thăm, tặng quà trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, khuyết tật trên địa bàn huyện và trẻ em mồ côi của huyện đang được nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh và Làng SOS dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018; thông báo khám sàng lọc cho trẻ em có nguy cơ mắc bệnh tim và chỉ định phẫu thuật cho trẻ em bị tim bẩm sinh và nguy cơ mắc bệnh tim; rà soát, lập danh sách trẻ em nghèo bị dị tật sứt môi, hở hàm ếch đi phẫu thuật tại bệnh viện Quân y 175 Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng hợp danh sách và thông báo cho trẻ em đăng ký đi phẫu thuật, chỉnh hình bệnh nhân bị dị tật vùng hàm, mặt và sụp mí mắt tại Bệnh viện Răng hàm mặt Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh gửi Sở Lao động-TB&XH; Tổng hợp danh sách và thông báo cho đối tượng đăng ký đi phẫu thuật, chỉnh hình bị dị tật vùng hàm, mặt tại đi khám và phẫu thuật tại TP Buôn Mê Thuột.

²⁰ Phối hợp với Công ty Xuất nhập khẩu Y tế Gia Lai cấp 223.065 kg muối Iốt cho 44.613khẩu thuộc 14 xã, thị trấn; đồng thời cấp bổ sung 37.115 kg muối i ốt còn thiếu của năm 2017 cho 7.423 khẩu tại 5 xã, thị trấn. Phối hợp với Công ty cổ phần Kinh doanh và phát triển miền núi Gia Lai cấp phát 74,1 kg Ngô lai LVN10; 992,5 kg lúa HT1; 95.632,2 kg phân NPK và 5.195,6 kg phân lân bột và 130 con bò giống cho đối tượng thụ hưởng các mặt hàng chính sách cấp cho không với tổng 11.069 khẩu nghèo, 687 khẩu già làng trưởng bản khó khăn, 3.451 khẩu gia đình chính sách người có công với cách mạng sinh sống tại các xã khu vực II, III, thôn, làng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện. Qua theo dõi đến ngày 17/10/2018 đã có 9 con bò bị chết do nhiều nguyên nhân, tuy nhiên có 01 con bò tạo xã Hòa Phú chết trong vòng 21 ngày nhưng đến nay vẫn chưa được hỗ trợ lại.

tiêu biểu sản xuất kinh tế giỏi tại huyện Kbang và tham quan một số công trình có ý nghĩa văn hóa, lịch sử truyền thống cách mạng trên địa bàn tỉnh; tổ chức Hội nghị gặp mặt người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2018.

- Tiến hành rà soát, tổng hợp danh sách 12 hộ thiếu đất ở, 206 hộ thiếu đất sản xuất, 569 hộ thiếu nước sinh hoạt và 201 hộ có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất theo Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Đã triển khai thực hiện hỗ trợ đất ở theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 cho 10 hộ ở các xã: Ia Nhin, Ia Ka và thị trấn Ia Ly với tổng kinh phí là 121 triệu đồng.

b. Công tác tôn giáo: Huyện phối hợp, tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động theo đúng quy định pháp luật, phù hợp giáo lý; các ngày lễ trọng của các tôn giáo đều đến thăm, chúc mừng; các cơ sở tôn giáo tổ chức lễ trong không khí vui tươi, an toàn, tiết kiệm, đảm bảo an ninh chính trị, chấp hành đúng các quy định của pháp luật²¹. Hướng dẫn các tổ chức tôn giáo hoàn thiện hồ sơ quy hoạch đất tôn giáo năm 2018 trên địa bàn huyện. Chi đạo UBND các xã, thị trấn tổng hợp đăng ký các địa điểm tổ chức Lễ Phục sinh năm 2018.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH.

1. Công tác đảm bảo an ninh chính trị, quốc phòng, quân sự địa phương:

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn cơ bản ổn định, không xảy ra những vấn đề phức tạp. Các lực lượng chức năng duy trì nghiêm kỷ luật quân đội, chế độ trực ban sẵn sàng chiến đấu, tăng cường nắm địa bàn, nắm dân; phối hợp với chính quyền cơ sở ngăn chặn không để xảy ra tình trạng vượt biên trái phép; quản lý tốt tạm trú, tạm vắng; gọi hỏi, răn đe các đối tượng liên quan đến hoạt động Fulro, "Tin lành Đê Gar" không để địch xâm nhập, bảo vệ an toàn các ngày lễ trọng của đất nước, của tỉnh.

Tổ chức Lễ giao, nhận quân đúng quy định, đủ số lượng, đảm bảo chất lượng đạt 100% chỉ tiêu tình giao; tiếp nhận 141 đồng chí HSQ-BS xuất ngũ năm 2018 trở về địa phương; tiến hành đăng ký, quản lý, sắp xếp vào đơn vị DBĐV đúng quy định. Triển khai rà soát độ tuổi 17, độ tuổi công dân SSNN. Tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã năm 2018 tại 04 xã: Chư Jôr, Chư Đang Ya, Đăk Tơ Ver, Ia Khươl đạt loại khá. Hoàn chỉnh 11 bộ hồ sơ cho các em học sinh nhập học vào các trường, học viện quân đội. Tổ chức công tác khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2019.

2. Công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

- Phạm pháp hình sự: xảy ra 28 vụ (giảm 02 vụ so với năm 2017) hậu quả chết 02 người, bị thương 04 người, tài sản thiệt hại do tội phạm gây ra khoảng 231 triệu đồng. Trong các đợt cao điểm, lực lượng công an đã triển khai thực hiện tốt các biện pháp đấu tranh truy quét tội phạm, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội. Tiến độ điều tra các vụ án khởi tố được đẩy nhanh, tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự đạt cao (85,71%).

- Tội phạm về ma túy: Phát hiện bắt giữ 03 vụ tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy (bằng so với cùng kỳ năm 2017).

²¹ Tạo điều kiện cho Chùa Bửu Minh, xã Nghĩa Hưng tổ chức Lễ đặt đá xây dựng nhà thờ Tổ và nhà Tăng; Tịnh xá Ngọc Như tổ chức khóa tu mùa hè năm 2018 và chương trình từ thiện nhân dịp năm mới 2018 trên địa bàn xã Hòa Phú, Ia Khươl và thị trấn Phú Hòa; Ban Trị sự giáo hội Phật giáo huyện tổ chức Lễ kỷ siêu các anh hùng liệt sỹ tại Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Nghĩa Hưng. Chùa Phước Lâm tổ chức Lễ Anomani Liên-Tuyết Sơn năm 2018. Thành lập 03 Đoàn thăm cơ sở thờ tự nhân dịp Đại lễ Phật đản PL. 2562, DL-2018...

- Phạm pháp về kinh tế: Phát hiện và xử lý 31 vụ, gồm: 01 vụ vận chuyển 8 kg pháo hoa trái phép, 17 vụ vi phạm về khai thác, bảo vệ rừng; 10 vụ khai thác khoáng sản trái phép; 01 vụ vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm; 01 vụ vi phạm về quản lý chất thải; 01 vụ thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Đã khởi tố 8 vụ.

- Tai nạn giao thông: Xảy ra 23 vụ, làm chết 13 người, bị thương 24 người; so với cùng kỳ năm 2017, tai nạn giao thông giảm cả 3 chỉ số, cụ thể số vụ tai nạn giao thông giảm 3 vụ (23/26 vụ); số người chết giảm 03 người (13/16 người), số người bị thương giảm 05 người (24/29 người).

- Tai nạn khác xảy ra 14 vụ làm chết 13 người²².

3. Công tác tư pháp.

Việc tuyên truyền triển khai các văn bản mới được thực hiện kịp thời. Trong năm 2018 đã tổ chức 210 lượt tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho 8.915 người, cấp 6.434 tài liệu cho cơ sở. Giải quyết 1.584 trường hợp đăng ký khai sinh; 300 trường hợp khai tử; 578 trường hợp kết hôn; 590 trường hợp xác nhận tình trạng hôn nhân. Chứng thực sao y bản chính 13.509 trường hợp; chứng thực hợp đồng các loại 4.352 trường hợp; tiếp nhận, hòa giải thành 67/72 vụ việc.

4. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng.

Trong năm 2018, đã tiếp 117 lượt công dân (giảm 214 lượt so với năm 2017)²³; tiếp nhận 118 đơn (tăng 6 đơn so với năm 2017)²⁴. Đã xác minh, giải quyết xong 51/61 đơn thuộc thẩm quyền, đang xem xét giải quyết 10 đơn; chuyển 54 đơn không thuộc thẩm quyền đến các cơ quan chức năng giải quyết, lưu 03 đơn (do không đủ điều kiện).

Công tác đấu tranh, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được huyện chỉ đạo thường xuyên; đã có 45/45 phòng, ban, đơn vị và 100% đối tượng phải kê khai thực hiện đầy đủ, nghiêm túc việc kê khai, minh bạch về tài sản, thu nhập theo quy định. Qua thanh tra, tự kiểm tra nội bộ chưa phát hiện vụ việc tham nhũng. Triển khai 7 cuộc thanh tra kinh tế-xã hội và phòng, chống tham nhũng, đã kết luận 6 cuộc, thu hồi nộp ngân sách nhà nước hơn 60,24 triệu đồng do chi sai chế độ, tiền tăng giờ, tăng tiết, chi sai lãi nộp bảo hiểm xã hội, BHYT, chi trùng, chi không đúng quy định; đồng thời, yêu cầu 04 tập thể và 8 cá nhân có liên quan đến các sai phạm tổ chức họp kiểm điểm, rút kinh nghiệm trong công tác quản lý, điều hành thu chi ngân sách. Đang tiến hành 01 cuộc thanh tra tại trường mầm non Ia Ly.

5. Công tác nội vụ.

a. Công tác nội vụ: Thực hiện đúng quy định về công tác tổ chức cán bộ²⁵. Giải quyết các chế độ, chính sách cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người

²² Gồm: 01 vụ gây tai nạn (tự ngã), chết 01 người; 4 vụ đuối nước, chết 5 người; 01 vụ chết nghi do sốc ma túy; 01 vụ uống nhầm thuốc trừ sâu chết 01 người; 02 vụ cháy nhà dân thiệt hại khoảng 40 triệu đồng; 05 vụ tự tử chết 5 người.

²³ Cấp huyện: Tiếp 74 lượt/80 người; cấp xã 22 lượt /22 người.

²⁴ Cấp huyện: 56 đơn; cấp xã 62 đơn.

²⁵ Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, bổ nhiệm và không bổ nhiệm lại đối với 18 công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý các phòng ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn huyện; nâng lương thường xuyên cho 24 công chức và 299 viên chức đến hạn và đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định; điều động và phân công công tác đối với 20 viên chức giáo viên, tiếp nhận 02 viên chức giáo viên về công tác tại các đơn vị trường học trên địa bàn huyện. Điều động 45 giáo viên, nhân viên sau sáp nhập một số đơn vị trường học.; Cho 01 công chức Phòng Y tế và 01 viên chức giáo viên nghỉ thôi việc hưởng chế độ trợ cấp 1 lần; Biệt phái 01 viên chức về công tác tại phòng Tài chính - KH; cho 05 viên chức sự nghiệp giáo dục nghỉ hưu hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định; Điều động đối với 01 công chức Phòng Nội vụ đến công tác tại Thanh tra huyện. Đồng ý cho 17 viên chức sự nghiệp giáo dục liên hệ thuyên chuyển công tác theo nguyện vọng.

lao động theo đúng quy định. Sắp xếp, bố trí, củng cố đội ngũ giáo viên đảm bảo công tác dạy và học năm học 2018-2019; Xây dựng Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy các phòng ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ Sáu, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII gửi Sở Nội vụ thẩm định²⁶. Tổ chức đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức và chính quyền cơ sở và cán bộ, chức cấp xã năm 2017²⁷. Thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với 07 cán bộ, công chức, viên chức; đồng thời xây dựng dự toán kinh phí chi trả cho các đối tượng thuộc diện tinh giản biên chế 06 tháng đầu năm 2019; Tổ chức kiểm tra công tác nội vụ các xã, thị trấn. Phân bổ biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các phòng, ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc huyện. Ban hành quy chế nâng lương trước thời hạn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện. Hoàn thiện hồ sơ, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định sáp nhập các thôn, làng, tổ dân phố trên địa bàn huyện. Đồng ý cho Hội Khuyến học, Hội Cựu giáo chức tổ chức đại hội nhiệm kỳ 2018-2023. Tiến hành chỉnh lý tài liệu tồn đọng 13 phòng ban theo Đề án của huyện. Chuyển nhiệm vụ quản lý nhà nước về xây dựng hương ước, quy ước từ phòng Tư pháp sang phòng Văn hóa-Thông tin. Phối hợp kiểm tra, rà soát thực địa, triển khai công việc "Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" theo Dự án 513 của tỉnh năm 2017.

b. Công tác thi đua khen thưởng: Đảm bảo kịp thời, đúng quy định; gắn với việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của huyện, cụ thể Chủ tịch UBND huyện đã tổ chức khen thưởng cho các tập thể, cá nhân của các phòng, ban đơn vị và UBND các xã, thị trấn có thành tích tốt trong phong trào thi đua yêu nước của cuối năm 2017²⁸; Khen thưởng cho ngành giáo dục-đào tạo cuối năm học 2017-2018²⁹. Đồng thời, khen thưởng theo chuyên đề và đột xuất cho 128 tập thể, 294 cá nhân có thành tích tốt trong các phong trào thi đua của huyện. Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng đối với 01 trường hợp có thành tích tham gia kháng chiến chống Mỹ.

c. Cải cách hành chính: Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính, Kế hoạch tuyên truyền công tác Cải cách hành chính năm 2018. Duy trì tốt hoạt động trang thông tin điện tử (*Website*) của huyện theo đúng Nghị định số 43 của Chính phủ.

²⁶ Đề án giải thể Phòng Y tế, Đề án sáp nhập Trạm Thú y, Trạm Khuyến nông, Trạm Trồng trọt-Bảo vệ thực vật, bộ phận sự nghiệp khuyến công (Phòng Kinh tế-Hạ tầng), bộ phận sự nghiệp khuyến nông (Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và bộ phận sự nghiệp định canh, định cư (phòng Dân tộc) thành Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Chư Păh và Đề án sáp nhập bộ phận sự nghiệp văn hóa thuộc Phòng Văn hóa-Thông tin và Đài Truyền thanh-Truyền hình huyện thành Trung tâm Văn hóa huyện Chư Păh, Đề án giải thể Phòng Dân tộc chuyển chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc về Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội. Đề án sáp nhập Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình huyện thành 01 phòng (khoa) thuộc Trung tâm Y tế huyện.

²⁷ Kết quả đánh giá năm 2017, cụ thể: Đối với công chức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 14/76 người, chiếm tỉ lệ: 18,42%, hoàn thành tốt nhiệm vụ: 57/76 người, chiếm tỉ lệ: 75%, hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực: 03/76 người, chiếm tỉ lệ: 3,95%, không hoàn thành nhiệm vụ: 01/76 người, chiếm tỉ lệ: 1,32%. 01 người không tham gia đánh giá; Đối với viên chức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 647/1016 người, chiếm tỉ lệ: 63,7%, hoàn thành tốt nhiệm vụ: 266/1016 người, chiếm tỉ lệ: 26,2%, hoàn thành nhiệm vụ: 82/1016 người, chiếm tỉ lệ: 8,1%, không hoàn thành nhiệm vụ: 08/1016 người, chiếm tỉ lệ: 0,8%; 13 người không đánh giá (giáo viên nghỉ thai sản).

²⁸ Về khen thưởng cuối năm 2017: Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở cho 35 cá nhân; Danh hiệu Lao động tiên tiến cho 22 tập thể và 169 cá nhân; Danh hiệu Đơn vị tiên tiến cho 02 tập thể và Chiến sĩ tiên tiến 01 cá nhân; Giấy khen cho 11 tập thể và 15 cá nhân đã có thành tích tốt trong phong trào thi đua yêu nước năm 2017; Đồng thời, đề nghị chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng: 01 cờ thi đua, 03 tập thể lao động xuất sắc, và bằng khen cho 04 cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước năm 2017.

²⁹ Về khen thưởng ngành giáo dục năm học 2017-2018: Tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở cho 65 cá nhân, lao động tiên tiến cho 20 tập thể, 432 cá nhân có thành tích tốt trong năm học 2017-2018;

Đăng tải kịp thời các văn bản chỉ đạo điều hành, các hoạt động của lãnh đạo huyện, các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện...; Hệ thống QLVBĐH cơ bản hoạt động xuyên suốt từ cấp huyện đến cấp xã, các văn bản trao đổi liên tục giữa các phòng ban đơn vị, UBND các xã, thị trấn. Việc thực hiện chữ ký số chuyên dùng do Ban cơ yếu Chính phủ cấp cho các phòng, ban, đơn vị được thực hiện theo đúng quy định. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch hiện đại hóa bộ phận Một cửa cấp xã, đến nay đã có 9/15 xã, thị trấn được đầu tư Một cửa điện tử³⁰ (dự kiến đến quý I/ 2019 sẽ triển khai đến tất cả 15 xã, thị trấn). Đầu tư Hệ thống truyền hình trực tuyến đến cấp xã (tại 6 cụm xã: Ia Khorol, Đăk Tơ Ver, Ia Mơ Nông, Ia Nhin, Nghĩa Hưng, Chư Jôr). Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại cấp huyện đã tiếp nhận và giải quyết đúng hạn gần 8.500 hồ sơ, không có hồ sơ trễ hạn.

6. Công tác phối hợp với UBMTTQVN huyện và các tổ chức thành viên:

Tăng cường công tác phối hợp với UBMTTQVN huyện và các tổ chức thành viên trong chương trình đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư" trong giai đoạn mới và cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm trong đồng bào dân tộc thiểu số để từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững"; Ủy ban nhân dân huyện tích cực phối hợp với UBMTTQVN huyện và các tổ chức thành viên trong việc vận động quần chúng, hội viên, đoàn viên thực hiện tốt các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước nhất là các vụ việc liên quan đến Dự án đường Hồ Chí Minh tuyến tránh đô thị Pleiku và vụ việc lấn chiếm đất tại làng Kênh Chop (xã Ia Nhin) góp phần giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Phối hợp kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho các đối tượng, nhất là người nghèo, tàn tật, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG.

1. Kết quả đạt được.

Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng với tinh thần đoàn kết, thống nhất, UBND huyện đã chỉ đạo triển khai kịp thời, có hiệu quả các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện; tập trung tháo gỡ các khó khăn vướng mắc ở cơ sở, từ đó tình hình kinh tế - xã hội chuyển biến tích cực trên một số lĩnh vực; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng; sản xuất nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra, không để xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; các hoạt động công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại được duy trì, giá cả các mặt hàng ổn định; các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản triển khai đảm bảo theo đúng tiến độ; Công tác thu hút đầu tư các dự án trên địa bàn được quan tâm, chú trọng; tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn. Chỉ đạo giải quyết các tranh chấp, khiếu nại về đất đai; công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản; An sinh xã hội và phúc lợi xã hội được quan tâm, xử lý cứu trợ kịp thời cho các hộ dân bị thiên tai, khó khăn đột xuất, không để hộ dân nào bị đói; triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia có hiệu quả, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 12,17% so với đầu năm; các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn được tổ chức chu đáo, thiết thực và tiết kiệm; chất lượng dạy và học được nâng lên; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học, THCS, tốt nghiệp THPT đạt khá; không để xảy ra dịch bệnh nguy hiểm ở người; thực hiện tốt chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các phòng, ban,

³⁰ Gồm các xã, thị trấn: Nghĩa Hòa, Nghĩa Hưng, Ia Nhin, Đăk Tơ Ver, Ia Mơ Nông, Chư Đang Ya, Ia Khorol, Ia Ly, Phú Hòa.

đơn vị, các xã, thị trấn thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh và của huyện về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đảm bảo giờ giấc làm việc tại cơ quan. An ninh chính trị được đảm bảo, trong năm không để xảy ra trường hợp nào vượt biên; không để xảy ra tình trạng tập trung đông người biểu tình, bạo động liên quan đến Dự thảo Luật đặc khu kinh tế, Luật an ninh mạng; đảm bảo an toàn cho các ngày lễ trọng đại của đất nước, của tỉnh; các hoạt động quốc phòng, quân sự địa phương được chú trọng, giao quân đạt chỉ tiêu tinh giao; công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật được tăng cường, công tác phòng, chống tham nhũng được triển khai quyết liệt.

2. Tôn tại, hạn chế.

Mặc dù, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo quyết liệt và triển khai nhiều giải pháp nhưng tình hình khai thác, vận chuyển, cất giấu lâm sản, khoáng sản trái phép vẫn xảy ra; việc triển khai các công trình, dự án thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới do các xã, thị trấn làm chủ đầu tư còn chậm. Thu ngân sách đạt cao nhưng một số loại thuế đạt rất thấp, nhất là thuế VAT. Công tác quản lý chỉ đạo điều hành, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ của một số phòng, ban, đơn vị, địa phương chưa nghiêm túc, công tác tham mưu, đề xuất chưa đáp ứng yêu cầu để phục vụ cho sự chỉ đạo, quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân huyện; công tác phối hợp xử lý công việc chưa chặt chẽ, thiếu tính chủ động, giải quyết chậm. Công tác cải cách hành chính, nhất là việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ cho tổ chức, công dân vẫn còn hồ sơ trễ hạn, Ủy ban nhân dân huyện đã nghiêm khắc kiểm điểm công chức trực tiếp thụ lý hồ sơ, yêu cầu khắc phục, tổ chức xin lỗi công dân; đồng thời, yêu cầu Thủ trưởng các phòng, ban, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chấn chỉnh xử lý nghiêm các hành vi sách nhiễu cho tổ chức, công dân theo đúng quy định.

Phần II.

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2019:

Năm 2019 là năm thứ tư thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết đại hội Huyện Đảng bộ lần thứ V và là năm hết sức quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020; đồng thời là năm tập trung chuẩn bị cho Đại hội Đại biểu Huyện Đảng bộ, nhiệm kỳ 2020-2025; trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và trong nước phục hồi chậm, kinh tế nước ta tiếp tục hội nhập sâu rộng và phải cạnh tranh gay gắt hơn; giá cả các mặt hàng nông sản chủ lực biến động khó lường; điều đó đặt ra nhiều cơ hội và những khó khăn, thách thức cần phải vượt qua. Phát huy những kết quả đã đạt được, đồng thời dự báo những thuận lợi, khó khăn, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2019 được xây dựng với nội dung sau:

A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU:

1. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) đạt 13% trở lên.
2. Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010): 5.303,12 tỷ đồng. Trong đó:
 - Ngành nông - lâm nghiệp: 2.411,11 tỷ đồng, tăng 10,07% so với năm 2018
 - Ngành công nghiệp-xây dựng: 1.949,14 tỷ đồng, tăng 14,99% so với năm 2018,
 - Ngành thương mại - dịch vụ 942,87 tỷ đồng, 17,08% so với năm 2018.
3. Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) chuyển dịch như sau:
 - Ngành nông - lâm nghiệp: chiếm 39,45% cơ cấu kinh tế, giảm 0,78% so với cơ cấu ngành năm 2018.

- Ngành công nghiệp-xây dựng: chiếm 37,44% cơ cấu kinh tế, tăng 0,04% so với cơ cấu ngành năm 2018.

- Ngành thương mại - dịch vụ: chiếm 23,11% cơ cấu kinh tế, tăng 0,74% so với cơ cấu ngành năm 2018.

4. Phần đầu xây dựng 2 xã: Nghĩa Hưng, Ia Nhin đạt chuẩn Xã nông thôn mới nâng cao theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh Gia Lai; xã: Nghĩa Hòa đạt chuẩn nông thôn mới và làng Kênh (xã Nghĩa Hòa) đạt chuẩn Làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện theo phân cấp dự kiến là: 26,925 tỷ đồng.

6. Chi ngân sách dự kiến: 363,684 tỷ đồng.

7. Thu nhập bình quân đầu người: 37,78 triệu đồng/người/ năm, tăng 9,82% so với năm 2018.

8. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 1,14% (giảm 0,87% so với năm 2018).

9. Số lao động được giải quyết và tạo việc làm mới 1.420 người.

10. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 9,67%, giảm 2,5% trở lên so với năm 2018.

11. Trung bình 1 vạn dân có 5,38 bác sỹ; có 15 xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế theo tiêu chí mới (tăng 03 xã so với năm 2018).

12. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế đạt 98,50%.

13. Huy động 98,70% trở lên số trẻ em trong độ tuổi Tiểu học đến trường.

14. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 50% (tương đương 24 trường).

15. Phần đầu 88% trên tổng số khu dân cư trở lên đạt danh hiệu khu dân cư văn hóa; 78,36% trên tổng số hộ gia đình trở lên đạt danh hiệu gia đình văn hóa.

16. Tỷ lệ che phủ của rừng (kể cả diện tích cây cao su) chiếm 37%.

17. Giao quân nghĩa vụ đạt 100% chỉ tiêu tinh giao. Không để xảy ra biểu tình, bạo loạn.

B. NHIỆM VỤ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỤ THỂ:

I. LĨNH VỰC KINH TẾ:

1. Sản xuất nông nghiệp:

Tiếp tục chỉ đạo sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi theo hướng công nghiệp và đảm bảo an toàn thực phẩm; triển khai, nhân rộng các mô hình dự án có hiệu quả; khuyến khích áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phần đầu đạt các chỉ tiêu trong sản xuất nông nghiệp cả về năng suất và diện tích. Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch trồng tái canh cây cà phê; tăng cường kiểm dự án nuôi cá bằng lồng tại lồng hồ thủy điện Sê San 3 của nhân dân xã Ia Krengh theo kế hoạch năm 2019. Lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới. Phần đầu trong năm 2019, 2 xã: Nghĩa Hưng, Ia Nhin đạt chuẩn Xã nông thôn mới nâng cao theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh Gia Lai; xã Nghĩa Hòa đạt chuẩn 19/19 tiêu chí và làng Kênh (xã Nghĩa Hòa) đạt chuẩn Làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Chỉ thị số 12 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các xã còn lại phần đầu đạt thêm từ 2-3 tiêu chí trở lên.

2. Về lâm nghiệp:

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng; phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi chặt, phá, đốt rừng làm nương rẫy, khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép và xử lý nghiêm theo đúng quy định của pháp luật. Tiếp tục triển khai kế hoạch thu hồi đất rừng bị lấn chiếm để chuyển cây trồng phù hợp với mục đích lâm nghiệp và

trồng rừng. Thực hiện tốt kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng ngay từ đầu mùa khô; phát động phong trào trồng cây nhân kỷ niệm ngày sinh nhật Bác (ngày 19/5); tạo điều kiện để các đơn vị quản lý rừng triển khai trồng rừng phòng hộ đạt chỉ tiêu kế hoạch. Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, chính sách giao khoán quản lý bảo vệ rừng, giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình, céng đồng tổ chức quản lý, góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững.

3. Về tài nguyên, môi trường:

Hoàn thành công tác điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019; triển khai công tác Tổng kiểm kê đất đai năm 2019 và công tác xây dựng bảng giá đất giai đoạn 2019-2024; xây dựng phương án quản lý quỹ đất công, quỹ đất nhỏ lẻ chưa sử dụng; công tác đấu giá đất năm 2019; Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đầu đạt kế hoạch để thuận lợi cho công tác quản lý đất đai, hạn chế việc chuyển quyền sử dụng đất trái phép. Thực hiện tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ các công trình trên địa bàn. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra khoáng sản, môi trường để kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

4. Sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp:

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ huyện (khóa V) về phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp và thu hút đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện; phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế tại Cụm Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp nói riêng và trên địa bàn huyện nói chung. Tập trung đẩy mạnh phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp; khuyến khích, hướng dẫn các cơ sở liên kết thành tổ hợp tác, hợp tác xã mở rộng, ổn định quy mô sản xuất, xây dựng thị trường tiêu thụ sản phẩm bền vững.

5. Về quy hoạch, xây dựng, giao thông, khoa học công nghệ:

Thực hiện tốt công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch; tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước trong hoạt động xây dựng; tập trung xây dựng các công trình theo kế hoạch năm 2019 ngay từ đầu năm. Tiếp tục điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ia Ly, thị trấn Phú Hòa. Theo dõi, kiểm tra việc duy tu, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo và mở rộng các tuyến đường giao thông và cầu treo dân sinh thuộc Dự án LRAPM. Quản lý chặt chẽ hành lang an toàn giao thông đường bộ, không để xảy ra tình trạng lấn chiếm. Tiếp tục triển khai Dự án trồng và sơ chế chuỗi rừng tại xã Ia Krenng; đồng thời triển khai Dự án ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ năm 2019. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân xây dựng các đề tài, dự án, công trình nghiên cứu để phát triển và ứng dụng vào thực tiễn.

6. Về thương mại -dịch vụ, kêu gọi thu hút đầu tư:

Thực hiện tốt chương trình trợ cước, trợ giá và cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, tăng cường công tác hậu kiểm các doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh. Tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng nhái; thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" và Chương trình "Đưa hàng Việt về nông thôn"; cùng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các chợ trên địa bàn. Chuẩn bị đầy đủ hàng hóa đáp ứng nhu cầu của nhân dân không để xảy ra đầu cơ, găm hàng, tăng giá đột biến, nhất là trong các dịp Lễ, Tết. Thường xuyên liên hệ và nắm tình hình triển khai các dự

án để kịp thời hướng dẫn, giúp đỡ các công ty, doanh nghiệp giải quyết những khó khăn, vướng mắc về thủ tục hành chính (nếu có).

7. Về tài chính - tín dụng:

Tăng cường công tác chỉ đạo thu ngân sách, phấn đấu đạt kế hoạch do Hội đồng nhân dân huyện giao, bảo đảm tăng thu về thuế và thu khác theo kế hoạch để có nguồn chi cho các hoạt động phát sinh ở địa phương. Thực hiện chi ngân sách đúng định mức, đúng dự toán được giao, triệt để tiết kiệm. Chỉ đạo các xã, thị trấn có biện pháp tích cực thu ngân sách để có kế hoạch chi hợp lý; thực hiện quyết liệt các biện pháp để thu hồi các khoản nợ thuế. Mọi khoản thu-chi đều thông qua Kho bạc để kiểm tra, giám sát. Tiếp tục thực hiện tốt cơ chế tự chủ tài chính trong các đơn vị, các xã, thị trấn. Đẩy mạnh việc huy động vốn nhân rồi trong dân cư gửi vào các ngân hàng để tăng nguồn vốn cho vay góp phần giảm tình trạng cho vay nặng lãi trên địa bàn.

II. VỀ VĂN HÓA-XÃ HỘI:

1. Về giáo dục-đào tạo:

Triển khai có hiệu quả các chương trình Quốc gia về giáo dục. Thực hiện tốt các biện pháp ngăn chặn tình trạng học sinh bỏ học; chú trọng nâng cao chất lượng đại trà, các trường vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng mũi nhọn tại các trường trung tâm có điều kiện kinh tế phát triển. Chỉ đạo các đơn vị trường học thực hiện nghiêm túc nề nếp kỷ cương trong học đường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học; xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch.

2. Về văn hóa-thông tin:

Tập trung thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến nhân dân; vận động nhân dân thực hiện tốt "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", phong trào thi đua yêu nước, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2018; thực hiện tốt cuộc vận động "Học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh", Đề án bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Jrai và Bahnar giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025. Phát triển văn nghệ, thể dục, thể thao rộng khắp, bền vững, có nội dung phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân.

Tiếp tục nâng cao chất lượng các chuyên mục phát thanh, chương trình truyền hình của huyện phát sóng trên Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh. Quản lý chặt chẽ các cơ sở dịch vụ văn hóa, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao do các tổ chức và tư nhân triển khai trên địa bàn. Đảm bảo thông tin liên lạc ổn định trên địa bàn.

3. Y tế, dân số-kế hoạch hóa gia đình:

Tăng cường công tác y tế dự phòng nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh, ngăn ngừa các loại dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn; triển khai có hiệu quả các chương trình y tế Quốc gia, đảm bảo an toàn thực phẩm. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động y, dược tư nhân trên địa bàn; xây dựng Trạm Y tế xã đạt tiêu chuẩn quốc gia (theo chuẩn mới) đúng kế hoạch. Đẩy mạnh công tác truyền thông dân số, tổ chức tốt các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản nhằm hạn chế mức tăng dân số tự nhiên tiến tới ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý; gắn công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình với bảo vệ chăm sóc, giáo dục trẻ em và phong trào xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, bình đẳng, văn minh; tích cực thực hiện các giải pháp để hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết.

4. Về xã hội:

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng, đối tượng xã hội, người nghèo; thực hiện lồng ghép có hiệu quả các chương trình giảm nghèo nhằm từng bước xóa làng, xã đặc biệt khó khăn; chủ động trong công tác cứu đói, không để hộ dân nào bị đói do hạn hán, thiên tai có thể xảy ra. Thực hiện tốt đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn; đẩy mạnh công tác giảm nghèo, phần đầu tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 9,67%, giảm 2,5% so với năm 2018 (tương đương giảm 521 hộ). Triển khai thực hiện tốt công tác trẻ em; tiếp tục duy trì 15/15 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em; vận động cơ quan, các tổ chức kinh tế trên địa bàn tiếp tục xây dựng và ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa để cùng với các nguồn kinh phí của nhà nước tập trung làm tốt công tác giúp đỡ, chăm sóc cho người có công với cách mạng trên địa bàn huyện.

5. Về công tác dân tộc-tôn giáo:

Triển khai đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số để nâng cao đời sống cho người dân, thoát nghèo và từng bước theo kịp các làng khác trong huyện. Tiếp tục thực hiện Chương trình 135, cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu. Thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020. Tăng cường công tác an ninh - tôn giáo; tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động theo quy định của pháp luật; tạo mối quan hệ gần gũi, tranh thủ các chức sắc, tín đồ tôn giáo để tuyên truyền, vận động giáo dân sống tốt đời, đẹp đạo, thực hiện tốt Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH:

1. Về quốc phòng:

Xây dựng vững chắc nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của dân quân, tự vệ, dự bị động viên, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị trong mọi tình huống. Quản lý chặt chẽ quy hoạch khu căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương để đảm bảo an toàn các khu vực phòng thủ, các công trình trọng điểm. Giao quân đạt 100% chỉ tiêu đảm bảo chất lượng; tổ chức bồi dưỡng kiến thức giáo dục quốc phòng theo kế hoạch; tiếp tục giải quyết theo chế độ 49, 62 cho các đối tượng.

2. Về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội:

Giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Nắm chắc tình hình, tổ chức đánh giá, phân loại tập trung xóa bỏ hoạt động Fulrô, "Tin lành Đéga", "Tà đạo Hà Môn". Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ ngăn ngừa không để bọn phản động kích động, xúi giục, lôi kéo một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số tập trung biểu tình bạo loạn, vượt biên trái phép. Tiếp tục xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Thường xuyên tổ chức các đợt tấn công, truy quét tội phạm hình sự, tệ nạn xã hội, kịp thời xử lý các loại tội phạm. Đẩy mạnh công tác phòng cháy, chữa cháy, quản lý tốt vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật về an toàn giao thông, tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông.

3. Công tác tư pháp và thanh tra:

Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật thường xuyên, sâu rộng trong nhân dân. Tăng cường phòng, chống, phát hiện, xử lý nghiêm các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm pháp luật; thực hiện nghiêm quy định về tiếp dân, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác đối thoại, giải quyết khiếu nại, tố

cáo của công dân; nâng cao chất lượng giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân, không để xảy ra tình trạng khiếu kiện vượt cấp, đông người đồng thời kiên quyết xử lý đối với những đối tượng lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm.

4. Công tác nội vụ:

Thực hiện nghiêm túc việc sắp xếp, kiện toàn các phòng, ban chuyên môn theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ Sáu, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp. Tổ chức việc sáp nhập, đổi tên các thôn, làng, tổ dân phố trên địa bàn huyện chưa đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định. Triển khai có hiệu quả Quy chế văn hóa ở công sở; đẩy mạnh việc thực hiện Quy chế dân chủ trong các cơ quan và các xã, thị trấn. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính triệt để và cải tiến tác phong, lề lối làm việc, hội họp. Chấp hành nghiêm túc sự chỉ đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy. Tiếp tục duy trì và thực hiện tốt Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện, quy chế phối hợp công tác với Thường trực HĐND, Ủy ban Mặt trận, Hội đoàn thể. Duy trì hiệu quả hoạt động của bộ phận "Một cửa", "Một cửa điện tử" của huyện và các xã, thị trấn. Nâng cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện nhiệm vụ của các phòng, ban, đơn vị; của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động để khen thưởng, động viên kịp thời; cũng như phát hiện uốn nắn những sai phạm. Tổ chức tốt công tác thông tin tuyên truyền để người dân hiểu rõ quyết tâm của huyện, tạo sự đồng thuận cao trong việc thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo điều hành của UBND huyện trong quá trình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của huyện năm 2019 và những năm tiếp theo.

Trên đây là tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2019.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch - Đầu tư;
- TTTrực HU; TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- UBMTTQ và các đoàn thể huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị SN huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT, CVTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nay Kiên

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP NĂM 2018

Biểu số 1

| TT | Chi tiêu | Đơn vị | Năm 2018 | | | | So sánh | | | | |
|----|--|------------|-----------|----------|-----------------|-----------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|----------|
| | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | KH 2019 | SS UTH2018 với TH2017 (%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) | |
| | | | | | | | | | | | Năm 2017 |
| I | Phần I: Các chỉ tiêu tổng hợp | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=7/4 | 10=7/5 | 11=7/6 | 12=8/7 |
| I | Thông tin cơ bản | | | | | | | | | | |
| | Tổng diện tích đất tự nhiên | Ha | 97.457,89 | | 97.457,89 | 97.457,89 | 97.457,89 | | | | |
| | Số xã/phường/thị trấn | ĐVHC | 15 | | 15 | 15 | 15 | | | | |
| | Tổng Số khu dân cư (làng, thôn, tổ dân phố) | Khu dân cư | 123 | | 123 | 123 | 123 | | | | |
| II | Chỉ tiêu kinh tế | | | | | | | | | | |
| 1 | Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) | Tr/ng/năm | 31,71 | | 32,24 | 34,40 | 37,78 | 8,48 | | 106,70 | 9,83 |
| 2 | Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) | Tỷ đồng | 4.148,66 | | 4.687,96 | 4.691,03 | 5.303,12 | 13,07 | | 100,07 | 13,05 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | Tỷ đồng | 2.022,84 | | 2.202,34 | 2.190,62 | 2.411,11 | 8,29 | | 99,47 | 10,07 |
| | - Công nghiệp, xây dựng | Tỷ đồng | 1.435,93 | | 1.684,73 | 1.695,09 | 1.949,14 | 18,05 | | 100,61 | 14,99 |
| | Tr.đó: Công nghiệp | Tỷ đồng | 792,48 | | 946,28 | 946,96 | 1.077,27 | 19,49 | | 100,07 | 13,76 |
| | Thương mại - Dịch vụ | Tỷ đồng | 689,89 | | 800,89 | 805,32 | 942,87 | 16,73 | | 100,55 | 17,08 |
| 3 | Giá trị sản xuất (giá hiện hành) | Tỷ đồng | 5.224,24 | | 5.825,01 | 5.848,42 | 6.498,26 | 11,95 | | 100,40 | 11,11 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | Tỷ đồng | 2.180,01 | | 2.362,30 | 2.353,03 | 2.563,73 | 7,94 | | 99,61 | 8,95 |
| | - Công nghiệp, xây dựng | Tỷ đồng | 1.892,24 | | 2.175,30 | 2.187,03 | 2.432,67 | 15,58 | | 100,54 | 11,23 |
| | Tr.đó: Công nghiệp | Tỷ đồng | 1.116,67 | | 1.301,88 | 1.312,15 | 1.446,77 | 17,51 | | 100,79 | 1 10,26 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | So sánh | | | | | |
|------------|--|---------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|--------------|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | KH 2019 | SS UTH2018 với TH2017 (%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) | |
| | | | | | | | | | | | | KH 2019 |
| | Thương mại - Dịch vụ | Tỷ đồng | 1.151,99 | 1.287,41 | 1.308,36 | 1.501,86 | 13,57 | | | | | |
| * | Tốc độ tăng trưởng theo giá SS 2010 | % | 13,04 | 13,00 | 13,07 | 13,05 | | | | | | |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 9,37 | 8,87 | 8,29 | 10,07 | | | | | | |
| | - Công nghiệp, xây dựng | % | 15,78 | 17,33 | 18,05 | 14,99 | | | | | | |
| | Thương mại - Dịch vụ | % | 18,88 | 16,09 | 16,73 | 17,08 | | | | | | |
| * | Cơ cấu GTSX theo giá hiện hành | % | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | | | | | | |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 41,73 | 40,55 | 40,23 | 39,45 | | | | | | |
| | - Công nghiệp, xây dựng | % | 36,22 | 37,34 | 37,40 | 37,44 | | | | | | |
| | - Thương mại - Dịch vụ | % | 22,05 | 22,10 | 22,37 | 23,11 | | | | | | |
| | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn theo giá hiện hành | Tỷ đồng | 1.151,99 | 1.287,41 | 1.308,36 | 1.501,86 | 13,57 | | | 101,63 | | 14,79 |
| III | Chỉ tiêu văn hóa - xã hội | | | | | | | | | | | |
| | Dân số trung bình | người | 73.488 | 73.758 | 73.619 | 74.404 | 0,18 | | | 99,81 | | 1,07 |
| | Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên | % | 1,16 | 1,15 | 1,15 | 1,14 | | | | | | |
| | Tỷ lệ hộ nghèo | % | 15,41 | 12,91 | 12,17 | 10,00 | | | | | | |
| | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo | % | 1,56 | 3,00 | 3,24 | 2,17 | | | | | | |
| | Số lao động được tạo việc làm mới trong năm | Người | 1.215 | 1.315 | 1.315 | 1.420 | 8,23 | | | 100,00 | | 7,98 |
| | Số bác sĩ/10.000 dân | Bác sĩ | 4,90 | 5,02 | 5,16 | 5,38 | 5,31 | | | 102,79 | | 4,26 |
| | Số xã đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế | xã, tt | 12 | 15 | 15 | 15 | 25,00 | | | 100,00 | | - |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | KH 2019 | So sánh | | | |
|-----------|--|---------|----------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|--------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | SS với UTH2018 so với UTH2018 (%) | SS UTH2018 với TH2017 (%) |
| | | | | | | | | | | | |
| | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 98,00 | 92,87 | 98,50 | 98,50 | 98,50 | - | - | - | - |
| | Tỷ lệ học sinh tiêu học đi học so với độ tuổi | % | 98,62 | - | 98,68 | 98,70 | 98,70 | - | - | - | - |
| | Tỷ lệ khu dân cư đạt chuẩn văn hóa | % | 83,74 | - | 84,55 | 85,37 | 85,37 | - | - | - | - |
| | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa | % | 74,17 | - | 77,24 | 77,32 | 77,32 | - | - | - | - |
| IV | Chỉ tiêu môi trường | | | | | | | | | | |
| | Tỷ lệ che phủ của rừng (kể cả diện tích cao su) | % | 38,39 | | 36,41 | 37,00 | 37,00 | | | | |
| | Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch | % | 21,00 | | 23,00 | 21,20 | 21,20 | | | | |
| | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 98,00 | | 97,00 | 97,00 | 97,00 | | | | |
| V | Thu ngân sách huyện | Tỷ đồng | 397,417 | 339,258 | 345,414 | 363,684 | 363,684 | 4,86 | 122,84 | 120,65 | (12,73) |
| | Thu NS huyện hưởng theo phân | Tỷ đồng | 29,947 | 28,380 | 29,480 | 26,925 | 26,925 | 10,59 | 116,70 | 112,34 | (18,70) |
| | Trong đó: - Chi cục Thuế thu | Tỷ đồng | 13,709 | 16,200 | 17,200 | 13,550 | 13,550 | (9,95) | 76,20 | 71,77 | 9,77 |
| | - Các xã, thị trấn, cơ quan thu | Tỷ đồng | 2,494 | 1,280 | 1,280 | 1,375 | 1,375 | (28,83) | 138,67 | 138,67 | (22,54) |
| | -Thu tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 13,744 | 10,900 | 11,000 | 12,000 | 12,000 | 38,24 | 174,31 | 172,73 | (36,84) |
| | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh | Tỷ đồng | 317,608 | 310,878 | 310,878 | 332,169 | 332,169 | 6,38 | 108,69 | 108,69 | (1,69) |
| | + Bổ sung cân đối | Tỷ đồng | 275,052 | 275,052 | 275,052 | 272,873 | 272,873 | (0,00) | 100,00 | 100,00 | (0,79) |
| | + Bổ sung có mục tiêu | Tỷ đồng | 42,556 | 28,129 | 28,129 | 38,930 | 38,930 | 17,68 | 178,04 | 178,04 | (22,26) |

| TT | Chi tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | So sánh | | | | |
|-----------|---|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | KH 2019 | SS UTH2018 với TH2017 (%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) |
| | | | | | | | | | | | |
| | + Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương | Tỷ đồng | | 7,697 | 7,697 | 12,750 | 20,366 | | 165,65 | 165,65 | 59,73 |
| | Thu chuyển nguồn | Tỷ đồng | 38,738 | | 3,776 | 24,916 | 4,590 | (35,68) | | | |
| | Thu kết dư ngân sách năm trước | | 9,659 | | 1,280 | 20,072 | - | 107,80 | | | |
| | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | Tỷ đồng | 1,465 | | | 0,748 | | (48,94) | | | |
| VI | Chi ngân sách địa phương | Tỷ đồng | 377,345 | 339,258 | 345,414 | 379,853 | 363,684 | 0,66 | 111,97 | 109,97 | (4,26) |
| | Chi đầu tư phát triển | Tỷ đồng | 34,308 | 24,400 | 27,469 | 33,878 | 35,145 | (1,25) | 138,84 | 123,33 | 3,74 |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | |
| | - Nguồn tỉnh phân cấp | Tỷ đồng | 12,021 | 13,500 | 13,500 | 13,500 | 13,500 | 12,30 | 100,00 | 100,00 | - |
| | - Nguồn ngân sách khác | Tỷ đồng | 10,920 | | 3,119 | 8,811 | 6,255 | (19,31) | | | |
| | - Chi từ nguồn thu tiền SD đất | Tỷ đồng | 11,367 | 10,900 | 10,850 | 11,567 | 15,390 | 1,76 | 106,12 | 106,61 | 33,05 |
| | Chi thường xuyên | Tỷ đồng | 313,439 | 308,291 | 311,370 | 339,465 | 321,389 | 8,30 | 110,11 | 109,02 | (5,32) |
| | Chi chuyển nguồn | Tỷ đồng | 24,916 | | | | | (100,00) | | | |
| | Chi quản lý qua ngân sách | Tỷ đồng | | | | | | | | | |
| | Chi tạm ứng | Tỷ đồng | | | | 6,472 | | | | | |
| | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | Tỷ đồng | 4,682 | | | 0,038 | | | | | |
| | Dự phòng NS | Tỷ đồng | | 6,567 | 6,575 | 3,414 | 7,150 | (99,18) | | | |

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ NĂM 2018

Biểu số 2

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | KH 2019 | So sánh | | | |
|----|---|---------|-----------|-----------|-----------|-----------------|-----------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | | SS UTH2018 với TH2017 (%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) |
| I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=7/4 | 10=7/5 | 11=7/6 | 12=8/7 |
| A | NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN | | | | | | | | | | |
| I | Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010) | Tỷ đồng | 2.022,84 | - | 2.202,34 | 2.190,62 | 2.411,11 | 8,29 | | 99,47 | 10,07 |
| a) | Nông nghiệp: | Tỷ đồng | 1.856,25 | | 2.029,25 | 2.013,50 | 2.227,86 | 8,47 | | 99,22 | 10,65 |
| | - Trồng trọt | Tỷ đồng | 1.607,91 | | 1.756,91 | 1.735,03 | 1.917,77 | 7,91 | | 98,75 | 10,53 |
| | - Chăn nuôi | Tỷ đồng | 238,78 | | 260,90 | 266,90 | 296,58 | 11,78 | | 102,30 | 11,12 |
| | - Dịch vụ | Tỷ đồng | 9,56 | | 11,43 | 11,56 | 13,51 | 20,95 | | 101,16 | 16,84 |
| b) | Lâm nghiệp: | Tỷ đồng | 160,44 | | 166,14 | 170,14 | 176,23 | 6,05 | | 102,41 | 3,58 |
| | Trồng và chăm sóc rừng | Tỷ đồng | 43,61 | | 45,11 | 49,11 | 50,23 | 12,61 | | 108,87 | 2,29 |
| | Khai thác gỗ và lâm sản khác | Tỷ đồng | 46,85 | | 48,25 | 48,25 | 50,41 | 2,99 | | 100,00 | 4,48 |
| | Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác | Tỷ đồng | 40,51 | | 45,00 | 41,81 | 43,23 | 3,21 | | 92,92 | 3,39 |
| | Dịch vụ lâm nghiệp | Tỷ đồng | 29,48 | | 29,00 | 30,98 | 32,36 | 5,09 | | 106,81 | 4,47 |
| c) | Thủy sản: | Tỷ đồng | 6,16 | | 6,95 | 6,98 | 7,02 | 13,40 | | 100,43 | 0,57 |
| | - Nuôi trồng | Tỷ đồng | 0,84 | | 1,18 | 1,20 | 1,22 | 43,71 | | 101,69 | 1,67 |
| | - Khai thác | Tỷ đồng | 5,32 | | 5,77 | 5,78 | 5,80 | 8,65 | | 100,17 | 0,35 |
| | Chia theo ngành: | | | | | | | | | | |
| | - Nông nghiệp | Tỷ đồng | 1.856,25 | | 2.029,25 | 2.013,50 | 2.227,86 | 8,47 | | 99,22 | 10,65 |
| | - Lâm nghiệp | Tỷ đồng | 160,44 | | 166,14 | 170,14 | 176,23 | 6,05 | | 102,41 | 3,58 |
| | - Thủy sản | Tỷ đồng | 6,16 | | 6,95 | 6,98 | 7,02 | 13,40 | | 100,43 | 0,57 |
| II | Các ngành sản xuất | | | | | | | | | | |
| I | Trồng trọt | | | | | | | | | | |
| | Tổng DTGT | Ha | 24.776,25 | 21.824,00 | 24.904,00 | 24.907,70 | 24.963,30 | 0,53 | 114,13 | 100,01 | 0,22 |
| | Tổng SLLT | Tấn | 23.333,17 | 23.209,80 | 23.534,80 | 22.064,65 | 24.082,40 | (5,44) | 95,07 | 93,75 | 9,14 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | KH 2019 | So sánh | | | |
|------------|-----------------------------|-----------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | | SS UTH2018 với TH2017 (%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) |
| | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó : Thóc | Tấn | 21.012,57 | 20.899,80 | 21.203,50 | 19.733,50 | 21.704,00 | (6,09) | 94,42 | 93,07 | 9,99 |
| 1.1 | Cây lương thực | Ha | 4.629,00 | 4.645,00 | 4.667,00 | 4.660,20 | 4.584,30 | 0,67 | 100,33 | 99,85 | (1,63) |
| a) | Lúa cả năm: | Ha | 4.197,00 | 4.215,00 | 4.235,00 | 4.226,30 | 4.152,30 | 0,70 | 100,27 | 99,79 | (1,75) |
| | NS | Tạ/ha | 50,07 | 49,58 | 50,37 | 46,69 | 52,27 | (6,74) | 94,17 | 92,70 | 11,95 |
| | SL | Tấn | 21.012,57 | 20.899,80 | 21.203,50 | 19.733,50 | 21.704,00 | (6,09) | 94,42 | 93,07 | 9,99 |
| | Lúa đông xuân | Ha | 1.667 | 1.700 | 1.700 | 1.705 | 1.710 | 2,28 | 100,29 | 100,29 | 0,29 |
| | NS | Tạ/ha | 57,10 | 55,90 | 57,06 | 57,10 | 57,50 | - | 102,15 | 100,08 | 0,70 |
| | SL | Tấn | 9.518,57 | 9.500,00 | 9.699,70 | 9.735,55 | 9.832,50 | 2,28 | 102,48 | 100,37 | 1,00 |
| | Lúa ruộng vụ mùa gieo trồng | Ha | 2.330,00 | 2.310,00 | 2.330,00 | 2.342,30 | 2.342,30 | 0,53 | 101,40 | 100,53 | - |
| | Diện tích thiệt hại | ha | | | | 366,86 | | | | | |
| | Diện tích thu hoạch | ha | 2.330,00 | 2.310,00 | 2.330,00 | 1.975,44 | 2.342,30 | (15,22) | 85,52 | 84,78 | 18,57 |
| | NS | Tạ/ha | 48,00 | 47,97 | 48,00 | 49,21 | 50,00 | 2,51 | 102,59 | 102,51 | 1,61 |
| | SL | Tấn | 11.184,00 | 11.080,00 | 11.184,00 | 9.720,50 | 11.711,50 | (13,09) | 87,73 | 86,91 | 20,48 |
| | Lúa cạn vụ mùa | Ha | 200,00 | 205,00 | 205,00 | 179,00 | 100,00 | (10,50) | 87,32 | 87,32 | (44,13) |
| | NS | Tạ/ha | 15,50 | 15,60 | 15,60 | 15,50 | 16,00 | - | 99,36 | 99,36 | 3,23 |
| | SL | Tấn | 310,00 | 319,80 | 319,80 | 277,45 | 160,00 | (10,50) | 86,76 | 86,76 | (42,33) |
| b) | Ngô: | Ha | 432,0 | 430,0 | 432,0 | 433,9 | 432,0 | 0,4 | 100,9 | 100,4 | (0,4) |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 53,7 | 53,7 | 53,7 | 53,7 | 55,1 | 0,0 | 100,0 | 100,0 | 2,5 |
| | - Sản lượng | Tấn | 2.320,6 | 2.310,0 | 2.331,3 | 2.331,1 | 2.378,4 | 0,5 | 100,9 | 100,0 | 2,0 |
| | Ngô Đông xuân | Ha | 70,00 | 70,00 | 70,00 | 70,00 | 70,00 | - | 100,00 | 100,00 | - |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 44,50 | 42,90 | 44,48 | 44,50 | 45,00 | - | 103,73 | 100,05 | 1,12 |
| | - Sản lượng | Tấn | 311,50 | 300,30 | 311,34 | 311,50 | 315,00 | - | 103,73 | 100,05 | 1,12 |
| | Ngô vụ mùa | Ha | 362,00 | 360,00 | 362,00 | 363,90 | 362,00 | 0,52 | 101,08 | 100,52 | (0,52) |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 55,50 | 55,80 | 55,80 | 55,50 | 57,00 | - | 99,46 | 99,46 | 2,70 |
| | - Sản lượng | Tấn | 2.009,10 | 2.009,70 | 2.019,96 | 2.019,65 | 2.063,40 | 0,52 | 100,49 | 99,98 | 2,17 |
| 1.2 | Cây tinh bột củ củ | Ha | 2.680,00 | 2.525,00 | 2.680,00 | 2.659,00 | 2.659,00 | (0,78) | 105,31 | 99,22 | - |
| a) | Sản cả năm | Ha | 2.500,00 | 2.470,00 | 2.500,00 | 2.479,00 | 2.479,00 | (0,84) | 100,36 | 99,16 | - |
| | NS | Tạ/ha | 200,00 | 195,14 | 200,00 | 200,00 | 200,00 | - | 102,49 | 100,00 | - |
| | SL | Tấn | 50.000,00 | 48.200,00 | 50.000,00 | 49.580,00 | 49.580,00 | (0,84) | 102,86 | 99,16 | - |

| TT | Chi tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | KH 2019 | So sánh | | | |
|-----|-----------------------------------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------------|-----------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | | SS UTH2018 với TH2017 (%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) |
| | | | | | | | | | | | |
| b) | Khoai lang | Hà | 80,00 | 55,00 | 80,00 | 80,00 | 80,00 | - | 145,45 | 100,00 | - |
| | | Tạ/ha | 80,00 | 101,82 | 80,00 | 80,00 | 80,00 | - | 78,57 | 100,00 | - |
| | | Tấn | 640 | 560 | 640 | 640 | 640 | - | 114 | 100 | - |
| c) | Cây dong riềng | Hà | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | 100,00 | - | | 100,00 | - |
| | | Tạ/ha | 100,00 | | 100,00 | 100,00 | 102,00 | - | | 100,00 | 2,00 |
| | | Tấn | 1.000,00 | | 1.000,00 | 1.000,00 | 1.020,00 | - | | 100,00 | 2,00 |
| 1.3 | Cây thực phẩm | Hà | 850,00 | 870,00 | 850,00 | 850,00 | 850,00 | - | 97,70 | 100,00 | - |
| | | Hà | 230,00 | 220,00 | 230,00 | 230,00 | 230,00 | - | 104,55 | 100,00 | - |
| | | Tạ/ha | 9,50 | 7,95 | 9,50 | 9,50 | 10,00 | - | 119,43 | 100,00 | 5,26 |
| b) | Rau các loại (có cả tre lấy măng) | Tấn | 218,50 | 175,00 | 218,50 | 218,50 | 230,00 | - | 124,86 | 100,00 | 5,26 |
| | | Hà | 620,00 | 650,00 | 620,00 | 620,00 | 620,00 | - | 95,38 | 100,00 | - |
| | | Năng suất | 111,00 | 96,15 | 111,00 | 110,39 | 112,00 | (0,55) | 114,80 | 99,45 | 1,46 |
| a) | Đậu các loại | Tấn | 6.882,00 | 6.250,00 | 7.215,00 | 6.844,00 | 6.944,00 | (0,55) | 109,50 | 94,86 | 1,46 |
| | | Hà | 240,00 | 240,00 | 240,00 | 240,00 | 240,00 | - | 100,00 | 100,00 | - |
| | | Tạ/ha | 111,00 | 84,20 | 111,04 | 111,00 | 112,00 | - | 131,83 | 99,96 | 0,90 |
| 1.4 | Cây CNNN | Tấn | 2.664,00 | 2.020,80 | 2.665,00 | 2.664,00 | 2.688,00 | - | 131,83 | 99,96 | 0,90 |
| | | Hà | 380,00 | 410,00 | 380,00 | 380,00 | 380,00 | - | 92,68 | 100,00 | - |
| | | Năng suất | 111,00 | 103,15 | 111,00 | 110,00 | 112,00 | (0,90) | 106,64 | 99,10 | 1,82 |
| a) | Lạc cả năm | Tấn | 4.218,00 | 4.229,20 | 4.551,00 | 4.180,00 | 4.256,00 | (0,90) | 98,84 | 91,85 | 1,82 |
| | | Hà | 400,00 | 170,00 | 400,00 | 385,00 | 355,00 | (3,75) | 226,47 | 96,25 | (7,79) |
| | | Năng suất | 80,00 | 70,00 | 80,00 | 80,00 | 50,00 | - | 114,29 | 100,00 | (37,50) |
| b) | Mía tổng số | Tạ/ha | 15,50 | 15,00 | 15,50 | 15,50 | 16,50 | - | 103,33 | 100,00 | 6,45 |
| | | Tấn | 124,00 | 105,00 | 124,00 | 124,00 | 82,50 | - | 118,10 | 100,00 | (33,47) |
| | | Hà | 320,00 | 100,00 | 320,00 | 305,00 | 305,00 | (4,69) | 305,00 | 95,31 | - |
| 1.5 | Cây HN khác | Hà | 35,00 | | | | | | | | |
| | | Hà | 285,00 | 95,00 | 320,00 | 305,00 | 305,00 | 7,02 | 321,05 | 95,31 | - |
| | | Năng suất | 550,00 | 568,42 | 550,00 | 550,00 | 550,00 | - | 96,76 | 100,00 | - |
| | Sản lượng | Tấn | 15.675,00 | 5.400,00 | 17.600,00 | 16.775,00 | 16.775,00 | 7,02 | 310,65 | 95,31 | - |
| | | Hà | 175,85 | - | 175,00 | 173,00 | 180,00 | (1,62) | | 98,86 | 4,05 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | KH 2019 | So sánh | | | |
|------------|---------------------------------|-----------|------------------|----------|------------------|------------------|------------------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | | SS UTH2018 với TH2017 (%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) |
| | | | | | | | | | | | |
| | Chanh dây | Ha | 125,85 | | 85,00 | 93,00 | 80,00 | (26,10) | | 109,41 | (13,98) |
| | Năng suất | Tạ/ha | 700,00 | | 700,00 | 700,00 | 700,00 | - | | 100,00 | - |
| | Sản lượng | Tấn | 8.809,50 | | 5.950,00 | 6.510,00 | 5.600,00 | (26,10) | | 109,41 | (13,98) |
| | Cò chần nuôi | Ha | 50,00 | | 90,00 | 80,00 | 100,00 | 60,00 | | 88,89 | 25,00 |
| | Năng suất | Tạ/ha | 3.600,00 | | 3.600,00 | 3.600,00 | 3.600,00 | - | | 100,00 | - |
| | Sản lượng | Tấn | 18.000,00 | | 18.000,00 | 28.800,00 | 36.000,00 | 60,00 | | 160,00 | 25,00 |
| 1.6 | Cây công nghiệp dài ngày | Ha | 13.341,40 | | 13.394,00 | 13.368,50 | 13.373,00 | 0,20 | | 99,81 | 0,03 |
| a) | Cao su tổng số | Ha | 4.439,00 | | 4.451,00 | 4.439,00 | 4.439,00 | - | | 99,73 | 99,95 |
| | Nông trường quốc doanh | Ha | 3.379,00 | | 3.379,00 | 3.379,00 | 3.379,00 | - | | 76,78 | 100,00 |
| | Năng suất | Tạ/ha | 13,00 | | 14,70 | 13,00 | 13,00 | - | | 88,44 | - |
| | Sản lượng | Tấn | 4.392,70 | | 6.470,00 | 4.392,70 | 4.392,70 | - | | 67,89 | - |
| | Cao su tiêu diễn | Ha | 1.060,00 | | 1.062,00 | 1.060,00 | 1.074,70 | - | | 99,81 | 1,39 |
| | CSKTCB | Tấn | 280,00 | | 90,00 | 90,00 | - | (67,86) | | 100,00 | (100,00) |
| | Kinh doanh | Ha | 780,00 | | 972,00 | 970,00 | 1.060,00 | 24,36 | | 99,79 | 9,28 |
| | Năng suất | Tạ/ha | 14,50 | | 14,50 | 14,50 | 14,70 | - | | 100,00 | 1,38 |
| | Sản lượng | Tấn | 1.131,00 | | 1.409,40 | 1.406,50 | 1.558,20 | 24,36 | | 99,79 | 10,79 |
| b) | Cà phê tổng số | Ha | 8.324,40 | | 8.377,00 | 8.346,50 | 8.351,00 | 0,27 | | 99,64 | 0,05 |
| | Tái canh | Ha | 281,50 | | 332,00 | 312,00 | 365,00 | 10,83 | | 93,98 | 16,99 |
| | Trồng mới | Ha | 10,00 | | 332,00 | 10,00 | 23,00 | - | | 3,01 | 130,00 |
| | CSKTCB | Ha | 73,00 | | 377,00 | 403,00 | 583,50 | 452,05 | | 106,90 | 44,79 |
| | Diện tích thiệt hại | Ha | | | | 88,27 | | | | | |
| | Kinh doanh | Ha | 7.959,90 | | 7.668,00 | 7.621,50 | 7.379,50 | (4,25) | | 99,39 | (3,18) |
| | Năng suất | Tạ/ha | 24,10 | | 24,19 | 23,80 | 24,50 | (1,24) | | 98,38 | 2,94 |
| | Sản lượng | Tấn | 19.183,36 | | 18.550,00 | 18.139,17 | 18.079,78 | (5,44) | | 97,79 | (0,33) |
| c) | Chè tổng số | Ha | 349,00 | | 349,00 | 349,00 | 349,00 | - | | 100,00 | - |
| | Kinh doanh | Ha | 349,00 | | 349,00 | 349,00 | 349,00 | - | | 100,00 | - |
| | Năng suất | Tạ/ha | 111,80 | | 86,82 | 111,80 | 111,80 | - | | 128,77 | 100,00 |
| | Sản lượng | Tấn | 3.901,82 | | 3.030,00 | 3.901,82 | 3.901,82 | - | | 128,77 | 100,00 |
| d) | Cây tiêu | Ha | 229,00 | | 217,00 | 234,00 | 163,09 | 2,18 | | 107,83 | (30,30) |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | KH 2019 | So sánh | | | |
|------------|-------------------------------------|------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | | SS UTH2018 với TH2017 (%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) |
| | | | | | | | | | | | |
| | Trồng mới | Ha | 11,00 | | 8,00 | 10,00 | (9,09) | | 125,00 | | (100,00) |
| | CSKTCB | Ha | 68,00 | 11,00 | 11,00 | 24,00 | (64,71) | 218,18 | 218,18 | | (33,33) |
| | Kinh doanh | Ha | 150,00 | 206,00 | 206,00 | 200,00 | 33,33 | 97,09 | 97,09 | | (26,46) |
| | Năng suất | Tạ/ha | 37,00 | 38,10 | 38,00 | 28,04 | (24,22) | 73,60 | 73,60 | | 31,95 |
| | Sản lượng | Tấn | 555,00 | 784,86 | 782,80 | 560,80 | 1,05 | 71,45 | 71,45 | | (2,95) |
| | Diện tích tiêu chét | Ha | | | | 52,91 | | | | | |
| 1.7 | Cây ăn quả, cây dược liệu... | Ha | 150,00 | 130,00 | 150,00 | 163,00 | 8,67 | 125,38 | 108,67 | | - |
| 1.8 | Cây lâu năm khác | Ha | 2.550,00 | | 2.590,00 | 2.649,00 | 3,88 | | 102,28 | | 5,66 |
| | Cây bời lờ | Ha | 2.550,00 | 2.590,00 | 2.590,00 | 2.649,00 | 3,88 | | 102,28 | | 5,66 |
| | Trồng mới | Ha | 40,00 | 40,00 | 40,00 | 119,00 | 197,50 | | 297,50 | | 26,05 |
| | Diện tích khai thác | Ha | 400,00 | 600,00 | 600,00 | 800,00 | 100,00 | | 133,33 | | 25,00 |
| 2 | Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu | | | | | | | | | | |
| - | Đàn trâu | Con | 900 | 895 | 920 | 920 | 2,22 | 102,79 | 100,00 | | 0,11 |
| - | Đàn bò | Con | 21.321 | 18.770 | 21.422 | 21.724 | 1,89 | 115,74 | 101,41 | | - |
| | Tỷ lệ bò lai | % | 16,80 | | 17,00 | 17 | | | | | |
| - | Đàn heo | Con | 30.854 | 27.056 | 35.329 | 33.329 | 8,02 | 123,19 | 94,34 | | 6,00 |
| - | Tỷ lệ heo lai | % | 60,30 | | 62,50 | 63,00 | 63 | | | | |
| - | Đàn dê | Con | 907 | | 920 | 1.172 | 29,22 | | 127,39 | | (22,61) |
| - | Đàn ong | Con | 10.053 | | 11.000 | 11.133 | 10,74 | | 101,21 | | (9,70) |
| - | Gia Cầm | Con | 75.474 | | 83.000 | 147.314 | 95,19 | | 177,49 | | (42,30) |
| 3 | Thủy sản | | | | | | | | | | |
| a) | Diện tích | Ha | 315 | 887 | 897 | 895 | 184,13 | 100,93 | 99,78 | | (5,03) |
| | - Diện tích nuôi trồng | Ha | 185 | 147 | 147 | 145 | (21,62) | 98,64 | 98,64 | | 3,45 |
| | - Diện tích khai thác | Ha | 130 | 740 | 750 | 750 | 476,92 | 101,38 | 100,00 | | (6,67) |
| b) | Sản lượng | tấn | 345 | 633 | 633 | 633 | 83,51 | 100,02 | 100,02 | | 2,67 |
| | - Sản lượng nuôi trồng | tấn | 160 | 403 | 403 | 230 | 43,82 | 57,10 | 57,10 | | 73,83 |
| | - Sản lượng khai thác | tấn | 185 | 230 | 230 | 403 | 117,84 | 175,22 | 175,22 | | (37,97) |
| 4 | Phát triển nông thôn | | | | | | | | | | |

| TT | Chi tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | | KH 2019 | So sánh | | | | |
|----------|---|----------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------------|---------|--------------------|---------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | SS UTH2018 với TH2017 (%) | | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) | | |
| | | | | | | | | | | | | SS UTH2018 với TH2017 (%) | SS với KH tỉnh (%) |
| | - Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 95,80 | 97,00 | 96,00 | 97,00 | | | | | | | |
| | - Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã | Tiêu chí | 10,00 | 12,00 | 11,39 | 12,00 | | | | | | | |
| | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới | Xã | 2 | 2 | 2 | 3 | | | 13,90 | | 94,92 | 5,36 | |
| | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 15,38 | 15,38 | 15,38 | 20,00 | | | | | 100,00 | 50,00 | |
| | Số xã có đường ô tô đến trung tâm | Xã | 13,00 | 13,00 | 13,00 | 13,00 | | | | | 100,00 | | |
| | Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm | % | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | | | | | | | |
| | Số xã có chợ xã, chợ liên xã | Xã | 3,00 | 4,00 | 3,00 | 4,00 | | | | | | | |
| | Tỷ lệ xã có chợ xã, chợ liên xã | % | 23,08 | 30,77 | 23,08 | 30,77 | | | | | 75,00 | 33,33 | |
| | Tỷ lệ hộ được sử dụng điện | % | 98,00 | 98,50 | 98,2 | 98,5 | | | | | | | |
| | Trong đó: Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch khu vực thành | % | 20,10 | | 20,10 | 21,20 | | | | | | | |
| B | CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010 | Tỷ đồng | 792,48 | 946,28 | 946,96 | 1.077,27 | | | 19,49 | | 100,07 | 13,76 | |
| | - Công nghiệp khai khoáng | Tỷ đồng | 61,23 | 65,50 | 68,71 | 75,85 | | | 12,22 | | 104,91 | 10,39 | |
| | - Sản xuất và phân phối điện | Tỷ đồng | 73,24 | 76,84 | 80,59 | 89,46 | | | 10,04 | | 104,88 | 11,00 | |
| | - Công nghiệp chế biến, chế tạo | Tỷ đồng | 656,41 | 802,14 | 795,76 | 909,82 | | | 21,23 | | 99,20 | 14,33 | |
| | - Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải | Tỷ đồng | 1,60 | 1,80 | 1,90 | 2,14 | | | 18,75 | | 105,56 | 12,63 | |
| 2 | Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành | Tỷ đồng | 1.116,67 | 1.301,88 | 1.312,15 | 1.446,77 | | | 17,51 | | 100,79 | 10,26 | |
| | - Công nghiệp khai khoáng | Tỷ đồng | 88,21 | 94,36 | 95,42 | 100,41 | | | 8,17 | | 101,12 | 5,23 | |
| | - Sản xuất và phân phối điện | Tỷ đồng | 76,42 | 82,57 | 83,55 | 92,42 | | | 9,33 | | 101,18 | 10,62 | |
| | - Công nghiệp chế biến, chế tạo | Tỷ đồng | 949,99 | 1.122,64 | 1.130,87 | 1.251,55 | | | 19,04 | | 100,73 | 10,67 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | KH 2019 | So sánh | | | |
|----------|---|----------------|----------|----------|----------|-----------------|---------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | | SS UTH2018 với TH2017 (%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) |
| | | | | | | | | | | | |
| | - Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải | Tỷ đồng | 2,05 | 2,30 | 2,31 | 2,39 | 12,95 | 100,40 | | 3,46 | |
| 2 | Một số sản phẩm chủ yếu: | | | | | | | | | | |
| | Sản phẩm cơ khí | Tấn | 351 | 410 | 410 | 410 | 16,81 | 100,00 | | | |
| | Sản xuất bún bánh | Tấn | 456 | 530 | 530 | 540 | 16,23 | 100,00 | | 1,89 | |
| | Sản xuất đá lạnh | Tấn | 593 | 690 | 650 | 650 | 9,61 | 94,20 | | | |
| | Xây xát lương thực | Tấn | 16.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 6,25 | 100,00 | | | |
| | Gia công hàng may mặc | 1000 bộ | 27,26 | 30,00 | 30,76 | 31 | 12,83 | 102,53 | | 0,79 | |
| | Sản xuất đồ mộc | m3 | 40,13 | 40,00 | 48,00 | 50 | 19,61 | 120,00 | | 4,17 | |
| | Khai thác cát làm vật liệu XD | m3 | 43.208 | 50.000 | 44.000 | 45.000 | 1,83 | 88,00 | | 2,27 | |
| | Khai thác đá XD các loại | m3 | 12.180 | 15.000 | 22.200 | 33.740 | 82,27 | 148,00 | | 51,98 | |
| | Sản xuất xi măng. | Tấn | 600 | 2.000 | 4.200 | 4.200 | 600,00 | 210,00 | | | |
| | Sản xuất gạch tuynen | m ² | 28,35 | 35,00 | 35,29 | 37,00 | 24,51 | 100,83 | | 4,84 | |
| | Gạch không nung | 1000.Viê | 17,00 | 3,55 | 14,00 | 15,00 | (17,65) | 394,37 | | 7,14 | |
| | Chè tươi | Tấn | | | | | | | | | |
| | Chè khô | Tấn | 834 | 900 | 866 | 900 | 3,84 | 96,22 | | 3,93 | |
| | Nước máy thương phẩm | 1000 m3 | 150 | 160 | 153 | 160 | 2,00 | 95,63 | | 4,58 | |
| | Điện sản xuất trên địa bàn | Tr.kwh | 2.442,00 | 3.283,00 | 2.472,60 | 2.576 | 1,25 | 75,32 | | 4,18 | |
| | Sản phẩm điện (Trừ TD la Ly và Sê San) | Tr.kwh | 92,00 | 103,00 | 94,55 | 99 | 2,77 | 91,80 | | 4,18 | |
| | Thủy điện Ry Ninh 1 | Tr.kwh | 17,00 | 20,00 | 18,00 | 18,00 | 5,88 | 90,00 | | | |
| | Thủy điện Ry Ninh 2 | Tr.kwh | 50,00 | 48,00 | 51,45 | 55,00 | 2,90 | 107,19 | | 6,90 | |
| | Thủy điện Hà Tây | Tr.kwh | 25,00 | 35,00 | 25,10 | 25,50 | 0,40 | 71,71 | | 1,59 | |
| | Khi Axetylen | m3 | 8.625 | 9.000 | 9.000 | 9.018 | 4,35 | 100,00 | | 0,20 | |
| | Khi Oxygen | m3 | 455.700 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 7,53 | 100,00 | | | |
| | Cà phê bột | Tấn | 213 | 250 | 284 | 290 | 33,33 | 113,60 | | 2,11 | |
| | Bột bori lori | Tấn | 1.615 | 2.000 | 2.200 | 2.300 | 36,22 | 110,00 | | 4,55 | |
| | Gỗ xây dựng | m3 | 385 | 450 | 400 | 420 | 3,90 | 88,89 | | 5,00 | |
| | Gỗ phôi | m3 | 5.305 | 6.000 | 6.370 | 6.400 | 20,08 | 106,17 | | 0,47 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | KH 2019 | So sánh | | | | | |
|----------|---|--------------|----------|-----------|----------|-----------------|---------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|-------|--|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | | SS UTH2018 với TH2017 (%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) | | |
| | Tỷ lệ nợ xấu | % | | 0,16 | 0,16 | 0,16 | | | | | | | |
| 3 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | | | | | | | | | | | | |
| | Doanh thu | Tỷ đồng | 178,96 | 183,97 | 194,10 | 212,45 | | 8,46 | 105,51 | | | 9,45 | |
| 4 | Bưu chính viễn thông | | | | | | | | | | | | |
| | - Doanh thu | Tỷ đồng | 46,80 | 47,71 | 47,84 | 55,45 | | 2,22 | 100,28 | | | 15,91 | |
| 5 | Giao thông vận tải | | | | | | | | | | | | |
| | - Khối lượng vận chuyển hàng hoá | 1.000 Tấn | 460 | 490 | 490 | 630 | | 6,52 | 100,00 | 101,03 | 100,00 | 28,57 | |
| | - Khối lượng luân chuyển hàng hoá | 1.000 tấn.Km | 342.400 | 371.245 | 371.245 | 537.139 | | 8,42 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 44,69 | |
| | - Khối lượng vận chuyển hành khách | 1.000 HK | 620 | 635 | 650 | 989 | | 4,84 | 100,00 | 102,36 | 100,00 | 52,15 | |
| | - Khối lượng luân chuyển hành khách | 1.000 HK.Km | 158.360 | 162.060 | 165.500 | 256.813 | | 4,51 | 102,12 | 102,12 | 100,00 | 55,17 | |
| | - Doanh thu | Tỷ đồng | 87,45 | 100,67 | 104,40 | 115,41 | | 19,38 | 103,70 | | | 10,55 | |
| D | PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng số hợp tác xã | HTX | 2 | 3,00 | 4 | 6 | | 100,00 | 133,33 | 133,33 | 133,33 | 50,00 | |
| | Trong đó: thành lập mới | HTX | 2 | 1,0 | 2 | 2 | | - | 200,00 | 200,00 | 200,00 | - | |
| | Tổng số thành viên hợp tác xã | người | 117 | 127,00 | 134 | 154 | | 14,53 | 105,51 | 105,51 | 105,51 | 14,93 | |
| | Trong đó: thành viên mới | Người | 117 | 10,00 | 17 | 20 | | (85,47) | 170,00 | 170,00 | 170,00 | 17,65 | |
| | Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã | Người | 15 | 15,00 | 20 | 25 | | 33,33 | 133,33 | 133,33 | 133,33 | 25,00 | |
| | Tổng số lao động trong HTX | Người | 117 | 127,00 | 134 | 154 | | 14,53 | 105,51 | 105,51 | 105,51 | 14,93 | |
| | Trong đó: tổng số lao động là xã viên HTX | Người | 117,00 | 127,00 | 134 | 154 | | 14,53 | 105,51 | 105,51 | 105,51 | 14,93 | |
| | Tổng số vốn điều lệ | tr đồng | 35.100 | 55.100,00 | 2.835,10 | 2.885,10 | | (91,92) | 5,15 | | | 1,76 | |
| E | PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | |
| | Số doanh nghiệp đầu kỳ | DN | 90 | 108 | 108 | 116 | | 20,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 7,41 | |

| TT | Chi tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | KH 2019 | So sánh | | | |
|----------|--|----------|----------|----------|----------|-----------------|---------|---------------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | | SS UTH2018 với TH2017 (%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018(%) |
| | | | | | | | | | | | |
| | Số doanh nghiệp thành lập mới | DN | 18 | 20 | 16 | 13 | 12 | (27,78) | 65,00 | 81,25 | (7,69) |
| | Số doanh nghiệp thay đổi nội dung kinh doanh | DN | 12 | | 10 | 10 | 10 | (16,67) | | 100,00 | - |
| | Số doanh nghiệp chấm dứt | | | | | 5 | 10 | | | | |
| | Số doanh nghiệp cuối kỳ | DN | 108 | 128 | 124 | 116 | 118 | 7,41 | 90,63 | 93,55 | 1,72 |
| 2 | Hộ kinh doanh | | | | | | | | | | |
| | Tổng số hộ kinh doanh đầu kỳ | | 884 | | 1.054 | 1.054 | 953 | 19,23 | | 100,00 | (9,58) |
| | Số hộ kinh doanh cấp mới | Hộ | 225 | | 160 | 200 | 150 | (11,11) | | 125,00 | (25,00) |
| | Số hộ kinh doanh cấp đổi | Hộ | 63 | | 80 | 160 | 80 | 153,97 | | 200,00 | (50,00) |
| | Số hộ kinh doanh chấm dứt, thu hồi | Hộ | 55 | | 60 | 301 | 100 | 447,27 | | 501,67 | (66,78) |
| | Tổng số hộ kinh doanh cuối kỳ | | 1.054 | | 1.154 | 953 | 1.003 | (9,58) | | 82,58 | 5,25 |
| | Tổng số lao động cấp mới | Lao động | 460 | | 320 | 620 | 300 | 34,78 | | 193,75 | (51,61) |
| | Tổng nguồn vốn đăng ký kinh doanh cấp mới | Tỷ đồng | 33,97 | | 11,20 | 22,40 | 12 | (34,05) | | 200,00 | (46,43) |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2018 | | | | So sánh | | | |
|-----------|--|------------|----------|----------|-----------------|---------|--------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | Năm 2017 | | KH 2019 | | SS UTH2018 với TH2017(%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) |
| | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | KH 2019 | | | | |
| | + Số xã có chợ xã, liên xã | xã | 3 | 4 | 3 | 3,00 | | 75,00 | - | - |
| | + Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã | % | 23,08 | 30,77 | 23,08 | 23,08 | | | | |
| | - Tỷ lệ hộ được sử dụng điện | % | 97,80 | 97,80 | 98,20 | 98,20 | | | | |
| IV | Y TẾ | | | | | | | | | |
| | Tổng số giường bệnh | Giường | 160 | 160 | 160 | 160 | | | | |
| | - Bệnh viện | Giường | 50 | 50 | 50 | 50 | | 100,00 | | - |
| | - TYT xã trung tâm | Giường | 10 | 10 | 10 | 10 | | 100,00 | | - |
| | - Trạm y tế xã | Giường | 70 | 70 | 70 | 70 | | 100,00 | | - |
| | - TTYT cao su | Giường | 30 | 30 | 30 | 30 | | 100,00 | | - |
| | Số giường bệnh không tính giường trạm y tế xã | Giường | 50 | 80 | 80 | 80 | 60,00 | 100,00 | | - |
| | Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã) | Giường | 6,81 | 10,85 | 10,87 | 10,75 | 59,46 | 100,19 | | (1,06) |
| | Tổng số Bác sĩ | Bác sĩ | 36 | 37 | 38 | 40 | 5,56 | 102,70 | | 5,26 |
| | Số bác sỹ/10.000 dân | Bác sĩ | 4,90 | 5,02 | 5,16 | 5,38 | 5,31 | 102,79 | | 4,26 |
| | Số xã đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế | xã, tt | 12 | 15 | 15 | 15 | 25,00 | 100,00 | | - |
| | Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế | % | 80 | 100 | 100 | 100 | | | | |
| | Số lượt người khám bệnh | Lượt người | 58.344 | 60.000 | 63.128 | 64.000 | 8,20 | 105,21 | | 1,38 |
| | Số lượt người nghèo khám bệnh | Lượt người | 1.936 | 1.621 | 1.139 | 1.500 | (41,17) | 70,27 | | 31,69 |
| | Số lượt trẻ em dưới 6 tuổi khám bệnh | Lượt người | 6.036 | 5.615 | 6.505 | 7.000 | 7,77 | 115,85 | | 7,61 |
| | Điều trị nội trú | Lượt người | 4.164 | 4.562 | 4.832 | 5.000 | 16,04 | 105,92 | | 3,48 |
| | Số ngày điều trị nội trú | Ngày | 22.832 | 23.261 | 31.626 | 32.145 | 38,52 | 135,96 | | 1,64 |
| | Điều trị ngoại trú | Lượt người | 754 | 1.257 | 875 | 1.000 | 16,05 | 69,61 | | 14,29 |
| | Số ngày điều trị ngoại trú | Ngày | 2.692 | 3.126 | 2.639 | 3.125 | (1,97) | 84,42 | | 18,42 |
| | Công suất sử dụng giường bệnh | % | | 137 | 100 | 100 | | | | |
| 5 | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | % | >95 | >95 | >95 | >95 | | | | |
| | Số người tham gia BHYT | người | 67.813 | 66.890 | 67.789 | 67.000 | (0,04) | 101,34 | | (1,16) |
| | - Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 98,00 | 92,87 | 98,50 | 98,50 | | | | 2 |

| TT | Chi tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | KH 2019 | So sánh | | | |
|-----------|---|------------|----------|----------|----------|-----------------|---------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | | SS UTH2018 với TH2017 (%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) |
| | | | | | | | | | | | |
| | Số người tham gia BHXH | người | 2.548 | 2.883 | 2.883 | 2.500 | (6,63) | 82,52 | 82,52 | 5,09 | |
| | -Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội | % | 14,00 | | 12,38 | 13,00 | | | | | |
| | Số người tham gia BHYT | người | 1.744 | 1.944 | 1.583 | 1.600 | (9,23) | 81,43 | 81,43 | 1,07 | |
| | -Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp | % | 12,10 | | 10,59 | 11,00 | | | | | |
| V | VĂN HOÁ | | | | | | | | | | |
| | Số gia đình đạt chuẩn văn hóa | Gia đình | 13.496 | | 14.200 | 14.220 | 5,22 | | 100,96 | | |
| | Tổng số hộ gia đình | GD | 18.197 | | 18.210 | 18.390 | 0,07 | | 100,00 | | |
| | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa | % | 74,17 | | 77,98 | 77,32 | | | | | |
| | Số khu dân cư đạt chuẩn văn hóa | KDC | 103 | | 104 | 105,00 | 0,97 | | 100,00 | 0,96 | |
| | Tổng số khu dân cư | KDC | 123 | | 123 | 123 | - | | 100,00 | - | |
| | Tỷ lệ khu dân cư đạt chuẩn văn hóa | % | 83,74 | | 84,55 | 85,37 | | | | (6,67) | |
| | Số cơ quan đạt chuẩn văn hóa | Đơn vị | 88 | | 90 | 84 | 2,27 | | 100,00 | (5,66) | |
| | Tổng số cơ quan | Đơn vị | 106 | | 106 | 100 | - | | 100,00 | | |
| | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa | % | 83,02 | | 84,91 | 84,00 | | | | | |
| | Số xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới | xã | 12,00 | | 13,00 | 12,00 | 8,33 | | 100,00 | (7,69) | |
| | Tổng số xã | xã | 13,00 | | 13,00 | 12,00 | - | | 100,00 | (7,69) | |
| | Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn | % | 92,31 | | 100,00 | 100,00 | | | | | |
| | Số xã/phường có nhà văn hóa, khu thể thao | xã/ phường | 2,00 | | 2,00 | 2,00 | - | | 100,00 | - | |
| | Số Câu lạc bộ TDTT | Câu lạc bộ | 4 | | 4 | 4 | - | | 100,00 | - | |
| | Điểm truy cập internet công cộng | Điểm | 42 | | 47 | 50 | 14,29 | | 102,13 | 4,17 | |
| | Số giờ truyền thanh | Giờ/ năm | 5.787 | 5.740 | 5.784 | 5.740,00 | (0,05) | 100,77 | 100,77 | (0,76) | |
| | Số giờ truyền hình | Giờ/ năm | 6.150 | 6.100 | 6.144 | 6.100,00 | (0,10) | 100,72 | 100,72 | (0,72) | |
| VI | GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | | | | | | | |
| | Tổng số học sinh | Học sinh | 18.945 | 19.200 | 18.728 | 19.001 | (1,15) | 97,54 | 97,54 | 1,46 | |
| | + Mẫu giáo | Cháu | 4.361 | 4.100 | 4.236 | 4.300 | (2,87) | 103,32 | 103,32 | 1,51 | |
| | + Tiểu học | Học sinh | 7.944 | 8.200 | 7.906 | 8.181 | (0,48) | 96,41 | 96,41 | 3,48 | |

| TT | Chi tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | So sánh | | | | |
|----|---------------------------------------|----------|----------|----------|----------|-----------------|---------|--------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | KH 2019 | SS UTH2018 với TH2017(%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) |
| | | | | | | | | | | | |
| | + Trung học cơ sở | Học sinh | 4.784 | 4.900 | 4.900 | 4.686 | 4.720 | (2,05) | 95,63 | 95,63 | 0,73 |
| | + Trung học phổ thông | Học sinh | 1.856 | 2.000 | 2.000 | 1.900 | 1.800 | 2,37 | 95,00 | 95,00 | (5,26) |
| | Trong đó: học sinh dân tộc nội trú | Học sinh | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | - | 100,00 | 100,00 | - |
| 2 | Tổng số học sinh là người dân tộc | Học sinh | 10.328 | | | 10.336 | 10.510 | 0,08 | | | 1,68 |
| | + Mẫu giáo | Cháu | 2.267 | | | 2.192 | 2.190 | (3,31) | | | (0,09) |
| | + Tiểu học | Học sinh | 5.045 | | | 5.170 | 5.260 | 2,48 | | | 1,74 |
| | + Trung học cơ sở | Học sinh | 2.497 | | | 2.454 | 2.560 | (1,72) | | | 4,32 |
| | + Trung học phổ thông | Học sinh | 519 | | | 520 | 500 | 0,19 | | | (3,85) |
| 3 | Tỷ lệ học sinh đi học so với độ tuổi | | | | | | | | | | |
| | + Mẫu giáo | % | 95,64 | | | 96,00 | 97,00 | | | | |
| | + Tiểu học | % | 98,62 | | | 98,68 | 98,70 | | | | |
| | + Trung học cơ sở | % | 91,45 | | | 92,00 | 92,50 | | | | |
| | + Trung học phổ thông | % | 85,64 | | | 86,00 | 87,10 | | | | |
| 4 | Tỷ lệ học sinh chuyển tiếp | | | | | | | | | | |
| | Trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 | % | 98,74 | | | 98,80 | 99,00 | | | | |
| | Tỷ lệ học sinh tiểu học vào học lớp 6 | % | 91,57 | | | 92,12 | 93,00 | | | | |
| | Tỷ lệ học sinh THCS vào học lớp 10 | % | 85,76 | | | 86,12 | 87,00 | | | | |
| | Tổng số trường học trên địa bàn | Trường | 53 | | | 53 | 48 | (5,66) | | | (4,00) |
| | -Mẫu giáo (Mầm non, nhà trẻ) | Trường | 16 | | | 16 | 16 | - | | | |
| | Trong đó: ngoài công lập | Trường | 2 | | | 2 | 2 | - | | | |
| | - Tiểu học | Trường | 17 | | | 17 | 13 | (11,76) | | | |
| | - THCS | Trường | 17 | | | 17 | 16 | (5,88) | | | |
| | - THPT | Trường | 3 | | | 3 | 3 | - | | | |
| | Trong đó: ngoài công lập | Trường | - | | | - | - | | | | |
| | Số trường học đạt chuẩn quốc gia | Trường | 20 | | | 22 | 24 | 15,00 | | | 4,35 |
| | -Mẫu giáo (Mầm non, nhà trẻ) | Trường | 6 | | | 6 | 8 | 33,33 | | | - |
| | -Tiểu học | Trường | 7 | | | 8 | 7 | - | | | - |
| | -THCS | Trường | 6 | | | 7 | 8 | 16,67 | | | 14,29 |
| | -THPT | Trường | 1 | | | 1 | 1 | - | | | - |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2017 | Năm 2018 | | | KH 2019 | So sánh | | | | |
|----|-----------------------------------|--------|----------|----------|----------|-----------------|---------|--------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|--|
| | | | | KH tỉnh | KH huyện | UTH cả năm 2018 | | SS UTH2018 với TH2017(%) | SS với KH tỉnh (%) | SS với KH huyện (%) | KH2019 so với UTH2018 (%) | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | - Tỷ lệ trưởng đạt chuẩn quốc gia | % | 37,74 | | 41,51 | 46,00 | 50,00 | | | | | |